



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 39

Ngày 06 tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-9-2023	Quyết định số 2327/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030	2
19-9-2023	Chỉ thị số 09/CT-UBND về thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách tỉnh Đồng Nai những tháng cuối năm 2023	28
27-9-2023	Chỉ thị số 10/CT-UBND về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai các tháng cuối năm 2023	31
26-9-2023	Kế hoạch số 229/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	36

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2327/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 5317/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3732/TTr-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2023 và Văn bản tiếp thu, giải trình số 4488/SNN-PTNT&QLCL ngày 26 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển

a) Chuyển đổi từ nền nông nghiệp truyền thống sang phát triển nông nghiệp hữu cơ đang là xu thế phát triển chung của cả thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng cần có định hướng phát triển; tuy nhiên, phát triển nông nghiệp hữu cơ (gọi tắt: NNHC) là một nhiệm vụ mới và nhiều khó khăn, phức tạp nên cần có những bước đi thận trọng từ xây dựng mô hình điểm để từng bước nhân ra diện rộng; quy mô phát triển NNHC phải phù hợp với các yêu cầu về an ninh lương thực, thực phẩm và đảm bảo thu nhập cho người sản xuất.

b) Phát triển nông nghiệp hữu cơ gắn với các mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển đa dạng sinh học, góp phần phát triển du lịch, dịch vụ.

c) Nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cần quy hoạch thành các vùng tập trung để phát triển ổn định, lâu dài; tuy nhiên ở ngoài vùng quy hoạch tập

trung vẫn khuyến khích phát triển các điểm NNHC nếu đáp ứng đủ các tiêu chí về NNHC; khi được công nhận sản phẩm hữu cơ sẽ được hưởng các chính sách ưu đãi hiện hành.

d) Phát triển NNHC ở các quy mô, cấp độ từ hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nhằm tạo ra thực phẩm hữu cơ, môi trường trong lành cho người nông dân và sản phẩm hàng hóa có giá trị gia tăng cao hơn sản phẩm truyền thống.

đ) Phát triển nông nghiệp hữu cơ phải huy động sự tham gia của các nhà quản lý, nhà khoa học, các tổ chức quốc tế, các thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát: Phát triển nền nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị và chất lượng cao, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường để thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập cho người sản xuất và bảo đảm sức khỏe cho cả cộng đồng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xác định các tiêu chí để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Xác định các khu vực đáp ứng các tiêu chí để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung và các điểm sản xuất NNHC không tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Xác định đối tượng ưu tiên phát triển NNHC trong giai đoạn 2021 - 2030 như là những mô hình điểm để nhân ra diện rộng trong các giai đoạn sau năm 2030; theo đó, các đối tượng phát triển NNHC giai đoạn 2021 - 2030 là: Cây lúa, cây rau thực phẩm, cây công nghiệp lâu năm (hồ tiêu, điều); cây ăn quả (bưởi, sầu riêng, xoài, chuối, chôm chôm); chăn nuôi (bò, heo, gia cầm). Phát huy lợi thế nuôi trồng thủy sản hướng hữu cơ theo hình thức quảng canh dưới tán rừng (tôm sú, cá chẽm, cua biển, hào và một số đối tượng nước lợ khác).

- Đến năm 2025, tổng diện tích gieo trồng hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 1.323 ha, chiếm 0,29% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; trong đó diện tích gieo trồng hướng hữu cơ 1.251 ha, chiếm 0,27% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; diện tích gieo trồng hữu cơ 72 ha, chiếm 0,02% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Chăn nuôi, bước đầu chỉ có chăn nuôi hướng hữu cơ; trong đó, đàn bò 290 con; đàn heo 1.700 con, đàn gia cầm 100.000 con. Thủy sản nuôi theo hình thức quảng canh dưới tán rừng hướng hữu cơ (tôm sú, cá chẽm, cua biển, hào và một số đối tượng nước lợ khác) với diện tích là 200 ha.

- Đến năm 2030, tổng diện tích gieo trồng hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 4.400 ha, chiếm 2,13% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; trong đó diện tích gieo trồng hướng hữu cơ 3.242 ha, chiếm 1,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; diện tích gieo trồng hữu cơ 1.158 ha, chiếm 0,56% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Đàn bò 1.030 con trong đó, hướng hữu cơ 680 con, hữu cơ 350 con; đàn heo 10.200 con; trong đó hướng hữu cơ 7.850 con, hữu cơ 2.350 con; đàn gia cầm 507.500 con; trong đó, hướng hữu cơ 375.000 con, hữu cơ 132.500

con. Thủy sản nuôi quảng canh hữu cơ theo hình thức dưới tán rừng với diện tích nuôi là 400 ha.

- Xác định tiến độ sản xuất nông nghiệp hữu cơ và hướng hữu cơ cho các vùng tập trung và các điểm không tập trung, cụ thể:

+ Đến năm 2025: Các vùng trồng trọt sản xuất tập trung là 991 ha, trong đó hữu cơ là 64 ha, hướng hữu cơ là 927 ha; các điểm không tập trung là 333 ha, trong đó hướng hữu cơ là 325 ha, hữu cơ là 8 ha. Chăn nuôi theo hướng hữu cơ tại các vùng sản xuất tập trung: Bò 290 con, heo 1.700 con, gia cầm 75.000 con, dê 290 con. Chăn nuôi gia cầm tại các điểm không tập trung là 25.000 con. Thủy sản theo hướng hữu cơ tại vùng sản xuất tập trung 80 ha, không tập trung là 120 ha.

+ Đến năm 2030: Các vùng trồng trọt sản xuất tập trung là 3.964 ha, trong đó hướng hữu cơ là 2.979 ha, hữu cơ là 985 ha; các điểm không tập trung là 437 ha, trong đó hướng hữu cơ là 263 ha, hữu cơ là 174 ha. Chăn nuôi theo hướng hữu cơ tại các vùng sản xuất tập trung: Bò 680 con, heo 7.850 con, gia cầm 300.000 con, dê 1.150 con. Chăn nuôi hữu cơ tại các vùng sản xuất tập trung: Bò 350 con, heo 2.350 con, gia cầm 107.500 con, dê 550 con. Chăn nuôi gia cầm theo hướng hữu cơ tại các điểm không tập trung 75.000 con và hữu cơ là 25.000 con. Thủy sản theo hướng hữu cơ tại vùng sản xuất tập trung 120 ha, không tập trung là 280 ha.

- Ở mỗi vùng phát triển nông nghiệp hữu cơ tập trung, hình thành chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đối với từng ngành hàng.

- Đề xuất hệ thống các giải pháp hợp lý để phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2030.

- Giá trị sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cao gấp 1,5 - 2,0 lần so với sản phẩm nông nghiệp thông thường.

3. Nhiệm vụ của đề án

a) Tiêu chí lựa chọn vùng sản xuất NNHC tập trung và các điểm sản xuất NNHC không tập trung

- Tiêu chí 1: Vùng phát triển NNHC tập trung là vùng được quy hoạch, ổn định lâu dài; quy mô tối thiểu là trọn ranh giới 1 xã để có điều kiện đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, phát triển hợp tác xã (gọi tắt: HTX) thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, thực hiện liên doanh, liên kết và thực hiện các hoạt động hỗ trợ sản xuất, kiểm tra giám sát và chứng nhận các sản phẩm hữu cơ.

- Tiêu chí 2: Vùng phát triển NNHC phải đảm bảo cách xa các nguồn gây ô nhiễm; trong đó, cụ thể là chỉ bố trí vùng phát triển NNHC ở các địa phương có mật độ dân số < 400 người/km²; không có các khu công nghiệp tập trung và trục đường giao thông lớn.

- Tiêu chí 3 (Môi trường đất, nước): Vùng phát triển nông nghiệp hữu cơ phải được lấy mẫu phân tích môi trường đất, môi trường nước; kết quả phân tích mẫu đất và nước phải nằm trong giới hạn cho phép quy định tại TCVN 8246:2009 và TCVN 8467:2010 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất; quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT áp dụng cho nước mặt sử dụng cho tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương đương.

- Tiêu chí 4 (Mức độ thích nghi, tính cạnh tranh của cây trồng, vật nuôi): Địa bàn bố trí sản xuất phải phù hợp với đặc điểm sinh lý và sinh thái của cây trồng; đồng thời phải có khả năng cạnh tranh về hiệu quả kinh tế, xã hội với các cây khác trên cùng địa bàn; ưu tiên lựa chọn loại cây trồng, vật nuôi bản địa, thích ứng tốt với điều kiện thổ nhưỡng, chống chịu sâu bệnh và có thị trường tiêu thụ.

- Tiêu chí 5 (Hiện trạng sử dụng đất): Ưu tiên phát triển tại các vùng hiện đang sản xuất các sản phẩm chủ lực; đã hình thành các khu vực sản xuất theo hướng hữu cơ hoặc các tiêu chuẩn như tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP... có các tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp. Các vùng sản xuất các sản phẩm bản địa, đặc trưng; có tiềm năng để xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm để đầu tư sản xuất hữu cơ gắn với phát triển các sản phẩm OCOP.

- Tiêu chí 6: Vùng sản xuất NNHC phải là vùng đã được quy hoạch sử dụng đất các cấp xác định là vùng quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp và thuận tiện cho mở rộng diện tích ở các giai đoạn sau; nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng của nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm đến khu vực sản xuất hữu cơ.

- Đối với các điểm sản xuất NNHC không tập trung: Có thể không đáp ứng các tiêu chí 1, 2 và 6 nhưng phải đáp ứng tiêu chí 3, 4 và 5; đồng thời phải có sự đăng ký của chủ cơ sở sản xuất.

b) Lựa chọn vùng sản xuất NNHC tập trung

Lựa chọn các vùng sản xuất NNHC tập trung căn cứ vào số liệu thống kê và kết quả dự báo tại báo cáo quy hoạch tích hợp, các địa phương có quy mô dân số và mật độ dân số; kết quả lấy mẫu, phân tích môi trường đất, nước ở các địa phương; điều tra khảo sát thực địa tại các địa phương, sau khi loại trừ những khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao.

Đề xuất 8 vùng đáp ứng các tiêu chí để hình thành vùng sản xuất NNHC tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm: huyện Tân Phú 2 vùng: vùng 1 là xã Đak Lua; vùng 2 (4 xã Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Lập và Tà Lài); vùng 3 xã Thanh Sơn huyện Định Quán; vùng 4 xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu; vùng 5 xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu; vùng 6 xã Suối Cao huyện Xuân Lộc; vùng 7 xã Lâm San huyện Cẩm Mỹ; vùng 8 xã Phước An huyện Nhơn Trạch. Theo quy hoạch sử dụng đất, đến năm 2030 quỹ đất NN và đất sản xuất nông nghiệp ở các xã như sau:

STT	Khu vực	DTTN (ha)	Đất NN (ha)		Đất SXNN (ha)	
			Năm 2021	Năm 2030	Năm 2021	Năm 2030
	Tổng cộng	150.640	133.700	130.590	23.630	18.988
I	Huyện Tân Phú	50.236	48.394	47.837	6.965	6.445
1	Xã Đak Lua	41.513	40.489	40.360	1.970	1.843
2	Xã Nam Cát Tiên	2.240	2.023	1.901	1.104	1.004
3	Xã Núi Tượng	2.344	2.185	2.080	1.541	1.451
4	Xã Phú Lập	1.429	1.302	1.214	898	821
5	Xã Tà Lài	2.710	2.395	2.282	1.452	1.326
II	Huyện Định Quán	31.541	25.114	24.527	4.146	2.196
6	Xã Thanh Sơn	31.541	25.114	24.527	4.146	2.196
III	Huyện Vĩnh Cửu	48.850	45.951	44.954	3.545	2.623

STT	Khu vực	DTTN (ha)	Đất NN (ha)		Đất SXNN (ha)	
			Năm 2021	Năm 2030	Năm 2021	Năm 2030
7	Xã Hiếu Liêm	20.950	19.379	18.618	981	451
8	Xã Phú Lý	27.900	26.572	26.336	2.564	2.172
IV	Huyện Xuân Lộc	5.401	4.455	4.202	4.291	3.941
9	Xã Suối Cao	5.401	4.455	4.202	4.291	3.941
V	Huyện Cẩm Mỹ	3.247	2.535	2.172	2.494	2.083
10	Xã Lâm San	3.247	2.535	2.172	2.494	2.083
VI	Huyện Nhơn Trạch	11.365	7.251	6.898	2.189	1.700
11	Xã Phước An	11.365	7.251	6.898	2.189	1.700

c) Lựa chọn các điểm sản xuất NNHC không tập trung

Kết quả điều tra, khảo sát tại các địa phương không thuộc vùng phát triển NNHC tập trung cho thấy những điểm đáp ứng tốt các tiêu chí về môi trường đất, nước; tiêu chí về mức độ thích nghi cây trồng và tính cạnh tranh của sản phẩm và tiêu chí về hiện trạng sản xuất nông nghiệp hướng hữu cơ hoặc theo các tiêu chuẩn khác (VietGAP, GlobalGAP, chỉ dẫn địa lý...) và đặc biệt là có sự đăng ký của các chủ cơ sở sản xuất đều có thể lựa chọn để hình thành 23 điểm sản xuất NNHC không tập trung.

- Thành phố Biên Hòa: Dự kiến sẽ tham gia NNHC theo 2 hướng: Một là hoàn thiện các điều kiện để HTX Đoàn Kết đáp ứng tiêu chí hình thành điểm phát triển NNHC với quy mô 5 ha; trong đó trồng rau hướng hữu cơ 3 ha và rau hữu cơ 2 ha. Hai là tiếp tục tham gia các hoạt động dịch vụ cho NNHC như: Cung ứng vật tư hữu cơ (giống, phân bón, thuốc BVTV, thú y, TAGS...); hình thành các điểm tiêu thụ sản phẩm NNHC; tham gia quảng bá, xúc tiến thương mại...

- Thành phố Long Khánh: Cũng như thành phố Biên Hòa hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ là tham gia các hoạt động dịch vụ NNHC và hình thành 4 điểm sản xuất: rau hữu cơ 10 ha ở xã Bảo Quang, hồ tiêu hữu cơ 6 ha ở xã Hàng Gòn, sầu riêng hữu cơ 5 ha ở phường Xuân Lập và chôm chôm 5 ha ở xã Hàng Gòn.

- Huyện Long Thành: Hình thành 2 điểm sản xuất: Rau hữu cơ 10 ha (thuộc các doanh nghiệp sản xuất rau hữu cơ đạt chuẩn tiêu chuẩn của Mỹ và Châu Âu) và sản xuất nấm mỡ đen hữu cơ thuộc Công ty TNHH thực phẩm công nghệ sinh học nấm Đất Việt - Nông trại Cẩm Đường. Hình thành 2 điểm nuôi thủy sản dưới tán rừng hướng hữu cơ theo hình thức nuôi quảng canh tại xã Long Phước và Phước Thái với quy mô khoảng 40 ha.

- Huyện Xuân Lộc: Ngoại trừ vùng phát triển NNHC tập trung là xã Suối Cao; kiến nghị hình thành 6 điểm sản xuất NNHC và hướng hữu cơ như sau: Rau 3,5 ha ở xã Xuân Trường, sầu riêng 56,3 ha ở xã Xuân Định, hồ tiêu 40 ha ở xã Xuân Thọ, bưởi 12 ha ở xã Xuân Bắc, chôm chôm 15 ha ở xã Bảo Hòa và điều 10 ha ở xã Xuân Thọ. Chăn nuôi gia cầm với quy mô nông hộ hoặc trang trại nhỏ.

- Huyện Thống Nhất: Hình thành 4 điểm phát triển NNHC và hướng hữu cơ: Chôm chôm 50 ha ở xã Gia Tân 2, bưởi 50 ha ở xã Hưng Lộc, mít 20 ha ở xã Hưng Lộc và chuối 30 ha ở xã Gia Tân 1. Chăn nuôi gia cầm với quy mô nông hộ hoặc trang trại nhỏ.

- Huyện Nhơn Trạch: Hình thành 2 điểm nuôi thủy sản dưới tán rừng hướng hữu cơ theo hình thức nuôi quảng canh tại xã Phước An và Long Thọ với quy mô khoảng 80 ha.

- Các huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ và Trảng Bom thực hiện phát triển sản xuất hữu cơ không tập trung với tổng diện tích trung bình mỗi huyện từ 20 - 50 ha. Tùy thuộc vào tiềm năng của địa phương và sự chủ động của người sản xuất để phát triển theo hướng hữu cơ và hữu cơ trên cơ sở thực hiện tốt được các biện pháp cách ly, có vùng đệm.

4. Định hướng và phát triển

a) Đến năm 2025, tổng diện tích trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 1.322 ha, chiếm 0,49% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; trong đó diện tích gieo trồng hướng hữu cơ 1.250 ha, chiếm 0,45% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; diện tích gieo trồng hữu cơ 72 ha, chiếm 0,03% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Chăn nuôi bước đầu chỉ có chăn nuôi hướng hữu cơ; trong đó, đàn bò 290 con, đàn heo 1.700 con, đàn gia cầm 100.000 con và đàn dê 290 con. Thủy sản nuôi theo hình thức quảng canh dưới tán rừng hướng hữu cơ (tôm sú, cá chêm, cua biển, hào và một số đối tượng nước lợ khác) với diện tích là 200 ha.

b) Đến năm 2030, tổng diện tích trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 4.400 ha, chiếm 2,13% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; trong đó diện tích gieo trồng hướng hữu cơ 3.242 ha, chiếm 1,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; diện tích gieo trồng hữu cơ 1.158 ha, chiếm 0,56% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Đàn bò 1.030 con, trong đó, hướng hữu cơ 680 con, hữu cơ 350 con; đàn heo 10.200 con, trong đó hướng hữu cơ 7.850 con, hữu cơ 2.350 con; đàn gia cầm 507.500 con, trong đó, hướng hữu cơ 375.000 con, hữu cơ 132.500 con; đàn dê 1.700 con, trong đó hướng hữu cơ 1.150 con, hữu cơ 550 con. Thủy sản nuôi theo hình thức quảng canh dưới tán rừng hướng hữu cơ với diện tích nuôi là 400 ha.

c) Phát triển sản xuất hữu cơ và hướng hữu cơ cho từng ngành hàng và từng năm như sau:

STT	Hạng mục	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Lúa (ha)	90,00	124,28	171,92	238,20	330,59	459,59	640,00
	Hướng hữu cơ	90,00	104,28	131,92	163,20	220,59	314,59	460,00
	Hữu cơ	-	20,00	40,00	75,00	110,00	145,00	180,00
2	Rau (ha)	21,50	35,50	54,50	74,50	95,00	121,50	148,00
	Hướng hữu cơ	21,50	30,60	40,70	51,00	62,80	78,60	94,00
	Hữu cơ	-	4,90	13,80	23,50	32,20	42,90	54,00
3	Hồ tiêu (ha)	131,00	158,82	196,04	245,97	313,10	403,62	526,00
	Hướng hữu cơ	106,00	125,82	148,36	180,47	224,11	286,75	378,00
	Hữu cơ	25,00	33,00	47,69	65,50	89,00	116,87	148,00
4	Điêu (ha)	150,00	193,64	251,05	326,60	426,08	557,17	730,00
	Hướng hữu cơ	150,00	193,64	237,55	300,60	386,08	503,17	662,00
	Hữu cơ	-	-	13,50	26,00	40,00	54,00	68,00
5	Bưởi (ha)	167,00	191,08	220,81	257,57	303,03	359,30	429,00
	Hướng hữu cơ	167,00	191,08	193,31	210,57	234,53	269,30	316,00

STT	Hạng mục	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Hữu cơ	-	-	27,50	47,00	68,50	90,00	113,00
6	Cam quýt (ha)	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00
	Hướng hữu cơ	15,00	13,00	11,00	9,00	7,00	5,00	3,00
	Hữu cơ	-	2,00	4,00	6,00	8,00	10,00	12,00
7	Sầu riêng (ha)	121,00	133,44	148,58	167,02	189,56	217,14	251,00
	Hướng hữu cơ	121,00	133,44	141,03	149,02	157,06	170,14	188,50
	Hữu cơ	-	-	7,55	18,00	32,50	47,00	62,50
8	Xoài (ha)	55,00	110,74	146,00	190,10	249,74	328,10	430,00
	Hướng hữu cơ	55,00	110,74	126,00	150,10	184,74	238,10	315,00
	Hữu cơ	-	-	20,00	40,00	65,00	90,00	115,00
9	Chuối (ha)	50,00	56,15	64,20	74,72	88,48	106,47	130,00
	Hướng hữu cơ	50,00	56,15	57,20	59,72	63,48	71,47	85,00
	Hữu cơ	-	-	7,00	15,00	25,00	35,00	45,00
10	Chôm chôm (ha)	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00
	Hướng hữu cơ	70,00	70,00	64,00	58,00	51,00	43,00	35,00
	Hữu cơ	-	-	6,00	12,00	19,00	27,00	35,00
11	Mít (ha)	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
	Hướng hữu cơ	20,00	20,00	18,00	16,00	14,00	12,00	10,00
	Hữu cơ	-	-	2,00	4,00	6,00	8,00	10,00
12	Nuôi bò (con)	-	290	413	545	691	851	1.030
	Hướng hữu cơ	-	290	343	405	481	571	680
	Hữu cơ	-	-	70	140	210	280	350
13	Nuôi heo (con)	-	100.000	154.998	219.177	298.169	393.260	509.850
	Hướng hữu cơ	-	-	400	800	1.350	1.850	2.350
	Hữu cơ	-	100.000	154.598	218.377	296.819	391.410	507.500
14	Nuôi gia cầm (con)	-	100.000	154.598	218.377	296.819	391.410	507.500
	Hướng hữu cơ	-	100.000	129.598	168.377	219.319	286.410	375.000
	Hữu cơ	-	-	25.000	50.000	77.500	105.000	132.500
15	Nuôi dê (con)	-	290	487	707	988	1.316	1.700
	Hướng hữu cơ	-	290	379	495	668	876	1.150
	Hữu cơ	-	-	108	212	320	440	550
16	Nuôi quảng canh dưới tán rừng	180	200	230	250	300	350	400
	Hướng hữu cơ	180	200	230	250	300	350	400
	Hữu cơ	-	-	-	-	-	-	-

- Phát triển sản xuất hữu cơ và hướng hữu cơ cho từng ngành hàng và từng địa phương qua các năm 2030 như sau:

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Trong vùng tập trung						Các điểm không tập trung						Nhơn Trạch	
			Cộng	Tân Phú	Định Quán	Vĩnh Cửu	Xuân Lộc	Cắm Mỹ	Long Thành	Nhơn Trạch	Cộng	Biên Hòa	Long Khánh	Long Thành		Xuân Lộc
I	Tổng trồng trọt (ha)	4400	3964	1888	1033	438	273	333	0	437	24	50	53	162	150	0
	Hướng hữu cơ	3242	2979	1491	785	298	190	215	0	263	14	32	35	98	85	0
	Hữu cơ	1158	985	397	248	140	83	118	0	174	10	18	18	64	65	0
1	Lúa (ha)	1.280	1.080	780	200											
	Hướng hữu cơ	920	780	140												
	Hữu cơ	360	300	60												
2	Rau (ha)	518	382	161	53	53	53	63	53	137	18	39	53	28		
	Hướng hữu cơ	329	238	98	35	35	18	28		91	11	28	35	18		
	Hữu cơ	189	144	63	18	18				46	7	11	18	11		
3	Hồ tiêu (ha)	526	480	100	100	85	80	180	100	46	6			40		
	Hướng hữu cơ	378	345							33	3			30		
	Hữu cơ	148	135	15	15	20	100			13	3			10		
4	Đậu (ha)	730	720	420	300	250	50	190	190	10				10		
	Hướng hữu cơ	662	659	409	250					3				3		
	Hữu cơ	68	61	11	50					7				7		
5	Bưởi (ha)	429	367	127	50	130	60	80	62	62				12	50	
	Hướng hữu cơ	316	274	114	30	60				42				2	40	
	Hữu cơ	113	93	13	20	20				20				10	10	
6	Cam quýt (ha)	15	15													
	Hướng hữu cơ	3	3													
	Hữu cơ	12	12													
7	Sầu riêng (ha)	251	190	100	60	40	20	10	61	61		5	56			
	Hướng hữu cơ	189	150	90	40	20	10		39	39		3	36			
	Hữu cơ	63	40	10	20	20			23	23		3	20			
8	Xoài (ha)	430	430	170	130	50	25	80	180	30						
	Hướng hữu cơ	315	315	130	40	55										
	Hữu cơ	115	115	40	25											
9	Chuối (ha)	130	100	100	75	25	25	30	30	30				30		
	Hướng hữu cơ	85	75	75					10	10				10		
	Hữu cơ	45	25	25					20	20				20		

5. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Nhóm giải pháp về tuyên truyền, đào tạo, tập huấn và phát triển nguồn nhân lực

- Giải pháp về tuyên truyền, vận động. Đối tượng của nhóm giải pháp này là người sản xuất và người tiêu dùng; với mục tiêu là để người sản xuất và người tiêu dùng thấy rõ vai trò, ý nghĩa của NNHC; từ đó, người tiêu dùng sẵn sàng chấp nhận chi phí cao hơn khi dùng sản phẩm hữu cơ, người sản xuất tuân thủ đúng quy trình sản xuất hữu cơ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí để thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho người sản xuất và tiêu dùng các chủ trương, chính sách phát triển NNHC, các tiêu chuẩn Quốc gia về NNHC và lợi ích của việc sản xuất và tiêu dùng sản phẩm hữu cơ.

Quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ khác biệt so với sản xuất thông thường do đó, cần thiết phải tổ chức đào tạo, tập huấn một cách chi tiết, cụ thể:

- Tập huấn đối với cán bộ ở cấp huyện và cấp xã với các nội dung như: Tiêu chuẩn Quốc gia về NNHC; nguyên tắc sản xuất NNHC, vật tư đầu vào sản xuất NNHC, chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn về NNHC, tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ, truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm hữu cơ không đảm bảo chất lượng, các chính sách khuyến khích phát triển NNHC; công bố vùng và đối tượng sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- Tập huấn cho nông dân ở các vùng sản xuất NNHC tập trung với các nội dung để người sản xuất nắm rõ và thực hiện nghiêm ngặt các quy định của NNHC. Các yêu cầu về vùng đệm; quy trình sản xuất - thu hoạch, bảo quản, đóng gói, vận chuyển; quy trình sản xuất phân hữu cơ; những tiến bộ kỹ thuật mới áp dụng trong NNHC; những chính sách người nông dân sẽ được hưởng khi sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

b) Giải pháp về chỉ đạo, điều hành

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ khâu định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung, quản lý vật tư đầu vào, kiểm tra, giám sát các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn.

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia sản xuất NNHC. Tập trung đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật (thủy lợi, điện, đường giao thông, các dịch vụ hỗ trợ) đáp ứng tốt yêu cầu phát triển NNHC.

- Trên cơ sở bản đồ định hướng các vùng canh tác nông nghiệp hữu cơ, tiến hành khoanh vùng quản lý, xác định ranh giới ngoài thực địa; công bố rộng rãi tới các đối tượng tham gia. Bảo vệ các vùng sản xuất hữu cơ đã xác định, giảm thiểu tác động ô nhiễm. Trong từng thời kỳ, giai đoạn triển khai kế hoạch, điều chỉnh, bổ sung mở rộng vùng phát triển sản xuất NNHC phù hợp với tình hình thực tế. Ban hành các quy trình về canh tác sản xuất NNHC.

- Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm theo quy định, chú trọng công tác hậu kiểm và kiểm tra đột xuất công tác quản lý sản xuất NNHC như: Quản lý giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản hữu cơ được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn NNHC. Quản lý chặt chẽ vật tư được sử dụng trong sản xuất hữu cơ như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất bảo quản, chất phụ gia, thức ăn

chăn nuôi,... Quản lý nguồn nước sử dụng cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ: Nước tưới cho cây trồng, nước dùng cho vật nuôi, nuôi trồng thủy sản,... Quản lý các quy trình canh tác cây trồng hữu cơ, quy trình chăm sóc vật nuôi và thủy sản hữu cơ.

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng các nhãn hiệu nông nghiệp hữu cơ, đảm bảo minh bạch thị trường, tránh trà trộn sản phẩm không đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra đối với việc tuân thủ các quy định sản xuất, kinh doanh NNHC đối với các cơ sở. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hữu cơ tại từng công đoạn sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

c) Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển NNHC

Rà soát hệ thống chính sách hiện hành; đặc biệt là những chính sách liên quan đến phát triển NNHC để tổ chức thực hiện tốt và hướng dẫn cụ thể đến người nông dân sản xuất NNHC; trong đó đặc biệt lưu ý các chính sách cụ thể như sau:

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ; trong đó cần thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình và nhóm hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ như sau:

+ Ưu tiên kinh phí khoa học công nghệ, khuyến nông để thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án khuyến nông, đặc biệt về giống kháng bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc thú y thảo mộc.

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm hữu cơ hoặc vật tư đầu vào phục vụ cho sản xuất hữu cơ được ưu tiên hưởng các chính sách khuyến khích đầu tư đối với nông nghiệp, nông thôn đã ban hành, bao gồm: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Chính sách hỗ trợ HTX nông nghiệp; chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn; chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu. Hỗ trợ gắn Nhãn xanh Việt Nam, hỗ trợ cơ sở thân thiện với môi trường và các chính sách có liên quan khác.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, HTX, trang trại, hộ gia đình, nhóm hộ sản xuất sản phẩm hữu cơ theo chính sách đặc thù: Hỗ trợ kinh phí xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ: Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hỗ trợ chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về NNHC do Tổ chức chứng nhận cấp (cấp lần đầu hoặc cấp lại). Hỗ trợ đào tạo, tập huấn sản xuất hữu cơ: định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ về khuyến nông. Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất hữu cơ theo TCVN: định mức hỗ trợ chi phí giống kháng sâu bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học đối với mô hình trồng trọt; chi phí giống, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y được phép sử dụng đối với mô hình chăn nuôi, thủy sản và chi phí nhân rộng mô hình theo quy định của Chính phủ về khuyến nông.

- Chính sách đặc thù phát triển NNHC của tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát

triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 đối với các sản phẩm của lĩnh vực sản xuất trồng trọt như: Lúa, sầu riêng, chôm chôm, bưởi, xoài, hồ tiêu, ca cao, điều, dưa lưới và rau các loại. Lĩnh vực chăn nuôi như: Heo, gà với các nội dung hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ chi phí xác định diện tích đủ điều kiện sản xuất hữu cơ, gồm điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí cho đối tượng là doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

+ Hỗ trợ một lần phân bón hữu cơ đối với lĩnh vực trồng trọt; hỗ trợ một lần thức ăn hữu cơ đối với lĩnh vực chăn nuôi;

+ Hỗ trợ chi phí cấp Giấy chứng nhận (tur vấn, đào tạo, kiểm nghiệm, đánh giá chuyển đổi, đánh giá cấp giấy chứng nhận, giám sát) sản phẩm nông nghiệp phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ (chứng nhận lần đầu hoặc chứng nhận lại).

+ Hỗ trợ một lần về chi phí thực hiện truy xuất nguồn gốc và quảng cáo sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

- Hỗ trợ xây dựng dự án/kế hoạch liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai.

- Về chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, áp dụng Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ thực hiện hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Hỗ trợ chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; hỗ trợ chi phí để san phẳng đồng ruộng.

- Về chính sách mở rộng thị trường cần thực hiện các nội dung hỗ trợ theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

d) Nhóm giải pháp về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm NNHC

Trong chuỗi liên kết có nhiều khâu, người thực hiện chức năng của mỗi khâu trong chuỗi gọi là tác nhân. Để chuỗi liên kết hoạt động hiệu quả, rất cần có sự liên kết giữa các tác nhân gọi là mô hình liên kết theo chuỗi giá trị; ở mỗi chuỗi có nhiều mối liên kết; trong đó 2 mối liên kết quan trọng nhất là liên kết giữa nông dân với nông dân để hình thành HTX và mối liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân thông qua HTX. Trong nhóm giải pháp này, cần thực hiện 2 nội dung chính như sau:

- Tuyên truyền, vận động để nông dân ở các vùng sản xuất NNHC tập trung thành lập các hợp tác xã; dự kiến đến năm 2030, sẽ thành lập thêm các hợp tác xã như sau: 2 HTX bưởi hữu cơ ở xã Hiếu Liêm và Tà Lài; 2 HTX xoài hữu cơ ở xã Thanh Sơn và xã Suối Cao; 1 HTX cam quýt ở xã Phú Lý; 1 HTX chuối ở xã Thanh Sơn; 2 HTX lúa ở xã Đak Lua và Núi Tượng; 1 HTX sầu riêng ở xã Nam Cát Tiên; 1 HTX điều ở xã Phú Lập; đồng thời tiếp tục củng cố và nâng cấp HTX hồ tiêu ở xã Lâm Sơn.

- Mời gọi các doanh nghiệp liên kết với các hợp tác trong sản xuất, thu mua, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm NNHC.

đ) Giải pháp về chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ

- Phát triển nền tảng dữ liệu số: Đẩy mạnh việc hình thành nền tảng dữ liệu số nông nghiệp phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, phát triển thương mại điện tử, dịch vụ nông nghiệp số,... Trước mắt, ưu tiên xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ cấp và quản lý mã số vùng trồng, triển khai cấp mã số vùng trồng trực tuyến (online), xây dựng cơ sở dữ liệu về thức ăn chăn nuôi và cơ sở chăn nuôi, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về thức ăn chăn nuôi và cơ sở chăn nuôi, xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ điều hành cung cầu nông sản, dự báo thông tin thị trường xuất khẩu các nông sản chủ lực, xây dựng cơ sở dữ liệu chế biến, kinh doanh, quản lý chất lượng nông lâm thủy sản.

- Từng bước theo lộ trình chuyển đổi số phù hợp với chương trình chuyển đổi số quốc gia đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Tạo điều kiện, thúc đẩy các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, tài trợ, tăng cường nghiên cứu các công nghệ số, phát triển các nền tảng số, hoạt động dữ liệu số, tạo ra các dịch vụ nội dung số về nông nghiệp và phát triển nông thôn, phát triển nền kinh tế số. Khuyến khích các mô hình nông nghiệp công nghệ cao như công nghệ IoT, dữ liệu lớn (big data), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), camera nhằm theo dõi sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi; các thiết bị cảm biến môi trường, nhà kính có hệ thống tự động điều chỉnh; công nghệ (in vitro) trong sản xuất giống, công nghệ đèn LED, công nghệ GIS thông minh quản lý sâu bệnh; truy xuất nguồn gốc điện tử và theo dõi các thông số như môi trường, nguồn gen, loại cây và giai đoạn sinh trưởng theo thời gian thực.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về chuyển đổi số; tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn về kỹ năng số cho các cán bộ quản lý ở các sở, ban, ngành có liên quan, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế, cán bộ quản lý ở HTX, tổ hợp tác, các bên tham gia trong chuỗi liên kết sản xuất các sản phẩm NNHC,...

- Xây dựng mô hình thí điểm về sản xuất, kết nối nông nghiệp thông minh; xây dựng các câu lạc bộ cộng đồng “Kết nối chuyển đổi số”, trong đó nòng cốt là các thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- Đẩy mạnh các hoạt động kết nối sản xuất hữu cơ với tiêu thụ nông sản hữu cơ, kết hợp với phát triển ngành nghề, dịch vụ du lịch nông nghiệp, nông thôn trên nền tảng trực tuyến và trên cơ sở dữ liệu cung cầu, cơ sở dữ liệu của các cơ quan quản lý, các hiệp hội, doanh nghiệp.

e) Nhóm giải pháp về ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong NNHC

- Giải pháp về những công nghệ cần được hỗ trợ để ứng dụng ngay:

+ Ứng dụng công nghệ san phẳng mặt ruộng;

+ Ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

+ Ứng dụng nhà lưới trồng rau hữu cơ.

- Giải pháp về những công nghệ khuyến khích ứng dụng:

+ Công nghệ cải tạo môi trường đất, nước bằng các biện pháp như sử dụng vi sinh vật để phân hủy các chất ô nhiễm, sử dụng phương pháp “Phytoremediation”, dùng thực vật để giải ô nhiễm, giảm hoạt tính sinh học của các kim loại, tiếp theo thảm thực vật sẽ được phục hồi và ổn định đất.

+ Theo một số nghiên cứu về các phương pháp xử lý chì trong đất, một số loài thực vật có thể hấp thụ, lưu giữ chì trong thân cây, lá cây,... như dương xỉ *Pteris vittata*, cải xanh, sây, cây đậu bắp, cây dọc mùng, hoa hướng dương,... Phương pháp sử dụng thực vật để xử lý kim loại nặng trong đất được coi là phương pháp xử lý lâu dài và bền vững, chi phí xử lý thấp so với các phương pháp xử lý khác, cũng như đem lại cảnh quan cho toàn khu vực.

+ Sử dụng công nghệ vật liệu nano: Sử dụng nano hydroxyapatite khuyết canxi có khả năng xử lý dư lượng kim loại nặng Fe, Cu, Ni, Cr trong đất.

+ Áp dụng biện pháp quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM): Bên cạnh việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sinh học thì việc áp dụng các biện pháp canh tác cơ bản như vệ sinh đồng ruộng, bón phân cân đối, luân canh, xen canh cây trồng, sử dụng giống kháng và tuân thủ lịch thời vụ cũng có thể làm sâu bệnh ít xuất hiện, giảm việc phun thuốc giai đoạn đầu vụ.

+ Áp dụng phương pháp đấu tranh sinh học để quản lý sâu hại trên đồng ruộng bằng cách sử dụng thiên địch (bọ xít hoa gai vai nhọn *Eocantheona furcellata*, ong ký sinh,...) từ đó giúp giảm lượng thuốc trừ sâu nông dân sử dụng, giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Công nghệ sinh thái cũng có thể áp dụng để khống chế sâu hại trên ruộng, làm giảm sử dụng thuốc BVTV. Ven bờ ruộng trồng các loại hoa có phấn hoa (sao nhái, đậu bắp, xuyên chi,...) nhằm thu hút các loài thiên địch, góp phần làm tăng đa dạng sinh học trên ruộng, giúp khống chế sâu hại.

+ Sử dụng công nghệ sinh học, sử dụng các chủng men vi sinh để lên men, phân huỷ các chất hữu cơ có nguồn gốc động thực vật làm phân bón, chế phẩm sinh học phòng trừ sâu bệnh.

- Giải pháp về chuyển giao khoa học công nghệ cần được chuyển giao công nghệ ngay cho người sản xuất NNHC như sau:

+ Quy trình sản xuất hữu cơ, hướng hữu cơ đối với từng loại cây trồng, vật nuôi đã được đề xuất trong đề án này; cụ thể là: sản xuất lúa hữu cơ luân canh với cây trồng cạn là thức ăn gia súc; sản xuất cây thức ăn gia súc hữu cơ; sản xuất cây làm phân hữu cơ; cây công nghiệp (hồ tiêu, điều) hữu cơ; cây ăn quả (sầu riêng, bưởi, xoài, chuối, chôm chôm) hữu cơ; chăn nuôi heo, gia cầm hữu cơ...

+ Công nghệ sản xuất và chế biến phân hữu cơ, phân vi sinh thức ăn chăn nuôi; bao gồm: giới thiệu các loại sản phẩm, phế, phụ phẩm có thể sử dụng để chế tạo phân hữu cơ; quy trình chế biến từ các loại sản phẩm, phế phụ phẩm nêu trên.

+ Công nghệ sản xuất và chế biến thuốc BVTV thuốc thú y; phương pháp sử dụng các loại thuốc nêu trên đối với từng loại sâu bệnh trên từng đối tượng (cây trồng, vật nuôi) cụ thể.

+ Công nghệ sơ chế, bảo quản sản phẩm hữu cơ và hương hữu cơ.

+ Công nghệ bao gói và vận chuyển sản phẩm hữu cơ.

g) Nhóm giải pháp về xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm NNHC

Hiện tại, sản phẩm NNHC chủ yếu tập trung ở phân khúc khách hàng cao cấp, do đó để mở rộng thị trường cần thực hiện các nội dung như sau:

- Liên kết với các doanh nghiệp để mỗi huyện (thành phố) có điểm bán sản phẩm NNHC;

- Liên kết chặt chẽ với các nhà hàng, khách sạn và hệ thống siêu thị trên cả nước để có hợp đồng cung ứng một cách ổn định sản phẩm hữu cơ với những ràng buộc cụ thể, rõ ràng về nguồn gốc xuất xứ và chất lượng sản phẩm NNHC.

- Thực hiện liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp lớn hiện đang sản xuất kinh doanh hoặc có nhu cầu sử dụng sản phẩm nông nghiệp hữu cơ (Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn Quế Lâm, Cty TNHH thương mại trang trại Việt...) để một mặt có được nguồn tiêu thụ sản phẩm hữu cơ; mặt khác, tiếp thu được những quy trình tiên bộ công nghệ mới; ngoài ra còn tạo khả năng ổn định các yếu tố đầu vào cho NNHC.

- Đối với các nhóm hàng xuất khẩu, các chủ thể cần tích cực liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài; đăng ký và thực hiện để được công nhận là sản phẩm hữu cơ (như HTX Nông nghiệp Lâm Sơn đã thực hiện với tổ chức ở Đức). Đây là cơ hội không nhỏ để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Đối với cư dân trong vùng mở rộng quy mô thị trường tiêu thụ sản phẩm hữu cơ là tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ ý nghĩa, vai trò của sản phẩm NNHC đối với sức khỏe con người, cộng đồng và môi trường sống.

- Để xây dựng thương hiệu đối với sản phẩm NNHC tỉnh Đồng Nai cần thực hiện các nội dung sau: Tuyên truyền quảng bá các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ ở Đồng Nai như bưởi, sầu riêng, hồ tiêu, rau... Thực hiện tốt các nội dung đã cam kết với doanh nghiệp trong các hợp đồng liên kết...

- Đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến thương mại và giao lưu khách hàng bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến, kết nối thị trường nông sản hữu cơ của tỉnh với chuỗi cung ứng nông sản hữu cơ trong và ngoài nước. Đẩy nhanh việc cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc để đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu và xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm hữu cơ chủ lực, quan trọng và đặc sản của tỉnh.

- Nâng cao năng lực hệ thống thông tin, dự báo thị trường, cung cấp kịp thời cho các địa phương, doanh nghiệp và người dân để điều chỉnh sản xuất phù hợp; tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối, tiêu thụ; kết nối giữa thị trường trong nước với quốc tế. Thu hút, khuyến khích các tổ

chức và cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm hữu cơ theo chuỗi liên kết tại các vùng sản xuất tập trung; các sản phẩm đặc sản. Mời gọi các tổ chức, cá nhân đang kinh doanh sản phẩm nông nghiệp an toàn, sản phẩm có chứng nhận để hỗ trợ liên kết tiêu thụ đối với những sản phẩm từ các mô hình.

- Tăng cường chuyển đổi số và thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Tổ chức các hội nghị, diễn đàn kết nối thị trường, đa dạng hóa các kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; đưa vào các kênh phân phối tại hệ thống các siêu thị, sàn thương mại điện tử, cửa hàng tiện ích và chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất nông nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ tham gia hội chợ, triển lãm xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh nhằm mục đích quảng bá, giới thiệu và tìm đầu ra cho sản phẩm.

- Song song với đó, đẩy mạnh phát triển thị trường nông sản hữu cơ tại chỗ, trọng tâm hướng tới đối tượng khách du lịch, học sinh,... thông qua việc hợp đồng cung cấp nông sản hữu cơ cho các khách sạn, nhà hàng, trường học,... trên địa bàn.

6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

a) Dự án đầu tư xuất lúa hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư sản xuất lúa hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 3 vùng sản xuất lúa hữu cơ để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có định hướng sản xuất lúa hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm sản xuất lúa hữu cơ không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: Quy mô 75 ha; trong đó, xã Tà Lài huyện Tân Phú 40 ha; xã Đắc Lúa huyện Tân Phú 20 ha và xã Thanh Sơn huyện Định Quán 15 ha.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND huyện Tân Phú và Định Quán.

- Giai đoạn thực hiện: Năm 2024 - 2025.

b) Dự án đầu tư sản xuất rau hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây sản xuất rau hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 5 vùng sản xuất rau hữu cơ để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có định hướng sản xuất rau hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm sản xuất rau hữu cơ không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: 14 ha; trong đó, xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú 5 ha; xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu 4 ha; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc 3 ha; xã Thanh Sơn huyện Định Quán 2 ha.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-

HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các huyện Tân Phú, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc và Định Quán.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2026.

c) Dự án đầu tư xuất hồ tiêu hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư sản xuất hồ tiêu hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 1 vùng sản xuất hồ tiêu hữu cơ ở xã Lâm San huyện Cẩm Mỹ để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có định hướng sản xuất hồ tiêu hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm sản xuất hồ tiêu hữu cơ không tập trung.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: 10 ha thuộc xã Lâm San huyện Cẩm Mỹ.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND huyện Cẩm Mỹ.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2026; trong đó năm 2024 - 2025 là giai đoạn chuyển đổi; năm 2026 thực hiện sản xuất hồ tiêu hữu cơ.

d) Dự án đầu tư sản xuất điều hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư sản xuất điều hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 3 vùng sản xuất điều hữu cơ ở 2 huyện Tân Phú và Định Quán để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có định hướng sản xuất điều hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm sản xuất điều hữu cơ không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: 26 ha; trong đó, xã Thanh Sơn huyện Định Quán 20 ha; xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú 3 ha và xã Phú Lập huyện Tân Phú 3 ha.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND huyện Tân Phú và Định Quán.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2026; trong đó năm 2024 - 2025 là giai đoạn chuyển đổi; năm 2026 thực hiện mô hình sản xuất điều hữu cơ.

đ) Dự án đầu tư xuất bưởi hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư sản xuất bưởi hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 3 vùng sản xuất bưởi hữu cơ ở 3 huyện Vĩnh Cửu, Định Quán và Tân Phú để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có

định hướng sản xuất bưởi hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm sản xuất bưởi hữu cơ không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: 40 ha; trong đó, xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu 30 ha; xã Thanh Sơn huyện Định Quán 5 ha; xã tà Lài huyện Tân Phú 5 ha.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú và Định Quán.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2027; trong đó năm 2024 - 2025 là giai đoạn chuyển đổi; năm 2026 - 2027 thực hiện mô hình sản xuất bưởi hữu cơ.

e) Dự án đầu tư sản xuất sầu riêng hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư sản xuất sầu riêng hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 3 vùng sản xuất sầu riêng hữu cơ ở 3 huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có định hướng sản xuất sầu riêng hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm sản xuất sầu riêng hữu cơ không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: 12 ha; trong đó, xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú 3 ha; xã Thanh Sơn huyện Định Quán 5 ha; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc 4 ha.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2025 đến năm 2027; trong đó năm 2025 - 2026 là giai đoạn chuyển đổi; năm 2027 thực hiện mô hình sản xuất sầu riêng hữu cơ.

g) Dự án đầu tư sản xuất xoài hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư sản xuất xoài hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 3 vùng sản xuất xoài hữu cơ ở 3 huyện Vĩnh Cửu, Định Quán và Xuân Lộc để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có định hướng sản xuất xoài hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm sản xuất xoài hữu cơ không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: 40 ha; trong đó, xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu 10 ha; xã Thanh Sơn huyện Định Quán 20 ha; xã Suối Cao huyện Xuân Lộc 10 ha.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2025 đến năm 2027; trong đó năm 2025 - 2026 là giai đoạn chuyển đổi; năm 2027 thực hiện mô hình sản xuất xoài hữu cơ.

h) Dự án đầu tư chăn nuôi heo hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư chăn nuôi heo hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 3 vùng chăn nuôi heo hữu cơ ở 3 huyện Định Quán, Vĩnh Cửu và Xuân Lộc để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có định hướng chăn nuôi heo hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm chăn nuôi heo hữu cơ không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: 150 con heo thịt; trong đó, xã Thanh Sơn huyện Định Quán 50 con; xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu 50 con và xã Suối Cao huyện Xuân Lộc 50 con.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc.

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2025 - 2026.

i) Dự án đầu tư chăn nuôi gia cầm hữu cơ

- Tên dự án: Dự án đầu tư chăn nuôi gia cầm hữu cơ tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư 3 vùng chăn nuôi gia cầm hữu cơ ở 3 huyện Định Quán, Vĩnh Cửu và Xuân Lộc để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các xã có định hướng chăn nuôi gia cầm hữu cơ trong vùng NNHC tập trung và các điểm chăn nuôi gia cầm hữu cơ không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: 7.500 con gia cầm; trong đó, xã Thanh Sơn huyện Định Quán 2.500 con; xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu 2.500 con và xã Suối Cao huyện Xuân Lộc 2.500 con.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc.

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2025 - 2026.

k) Dự án đầu tư xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm NNHC

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm hữu cơ.

- Mục tiêu của dự án: Hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, sơ chế, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm NNHC để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng đối với các ngành hàng các vùng sản xuất hữu cơ tập trung và các điểm sản xuất NNHC không tập trung.

- Quy mô và địa điểm đầu tư: Lựa chọn các địa phương và các ngành hàng để xây dựng chuỗi liên kết như sau:

+ Xã Đak Lua huyện Tân Phú xây dựng chuỗi liên kết sản xuất lúa hữu cơ với quy mô 220 ha.

+ Xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú xây dựng chuỗi liên kết sản xuất sầu riêng hữu cơ với quy mô 40 ha.

+ Xã Thanh Sơn huyện Định Quán xây dựng chuỗi liên kết sản xuất xoài hữu cơ với quy mô 170 ha.

+ Xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu xây dựng chuỗi liên kết sản xuất bưởi hữu cơ với quy mô 190 ha.

+ Xã Lâm San huyện Cẩm Mỹ xây dựng chuỗi liên kết sản xuất hồ tiêu hữu cơ với quy mô 280 ha.

+ Xã Phú Lý huyện Vĩnh Cửu xây dựng chuỗi liên kết chăn nuôi gia cầm hữu cơ với quy mô 50.000 con.

+ Xã Suối Cao huyện Xuân Lộc xây dựng chuỗi liên kết chăn nuôi bò hữu cơ với quy mô 100 con.

- Thời gian thực hiện dự án từ năm 2024 - 2030.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo: Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030; Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai.

7. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đầu tư: 31,451 tỷ đồng; trong đó:

- Phân theo hạng mục: Tuyên truyền vận động 2,52 tỷ đồng; đào tạo, tập huấn 2,14 tỷ đồng; kinh phí xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư 6,091 tỷ đồng; kinh phí xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường 0,6 tỷ đồng; hỗ trợ cấp giấy chứng nhận NNHC 20,1 tỷ.

- Phân theo tiến độ: Năm 2024: 1,816 tỷ đồng; năm 2025: 3,108 tỷ đồng; năm 2026: 3,42 tỷ đồng; năm 2027: 4,327 tỷ đồng; năm 2028: 5,01 tỷ đồng; năm 2029: 6,21 tỷ đồng và năm 2030: 7,56 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Là cơ quan chủ trì triển khai thực hiện Đề án; hướng dẫn, điều phối các hoạt động của các đơn vị tham gia thực hiện Đề án thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Nghiên cứu tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, ban hành vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn tỉnh và quy định canh tác trên vùng canh tác hữu cơ.

c) Chủ trì xây dựng các mô hình thí điểm và các dự án phát triển nông nghiệp hữu cơ có quy mô liên kết sản xuất hữu cơ liên vùng, liên huyện; xây dựng kế hoạch triển khai và từng bước nhân rộng mô hình.

d) Nghiên cứu đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách cần thiết liên quan đến nông nghiệp hữu cơ thuộc thẩm quyền cấp tỉnh; chủ trì phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ.

đ) Tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn các địa phương và các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh áp dụng các quy trình kỹ thuật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường.

e) Kiểm tra việc thực hiện đề án tại các huyện, thành phố; kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, thực hiện giám sát an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và xử lý sản phẩm hữu cơ không đảm bảo chất lượng.

g) Thực hiện chế độ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện Đề án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành liên quan và địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất liên quan phục vụ phát triển nông nghiệp hữu cơ; tham mưu đề xuất các thủ tục liên quan về giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dồn điền đổi thửa nhằm tích tụ ruộng đất phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ quy mô lớn.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn quy định về thực hiện các yêu cầu sử dụng, khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học với việc phát triển vùng nông nghiệp hữu cơ. Đề xuất các biện pháp thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ trong các lĩnh vực liên quan đến sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

3. Sở Công Thương

a) Hướng dẫn và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án khuyến công có liên quan đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu các giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; tổ chức hội chợ, triển lãm sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; xúc tiến thương mại tiêu thụ và quảng bá thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn.

c) Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh xây dựng các điểm bán hàng NNHC, tạo điều kiện cho người tiêu dùng tiếp cận sản phẩm NNHC.

d) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với kinh doanh thực phẩm hữu cơ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

4. Sở Y tế

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với sản xuất, kinh doanh dược liệu hữu cơ, mỹ phẩm hữu cơ, thực phẩm hữu cơ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra, giám sát các sản phẩm dược liệu hữu cơ lưu thông trên thị trường theo định kỳ quy định.

c) Thực hiện các hướng dẫn của Bộ Y tế trong việc phát triển các sản phẩm y học cổ truyền, thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ các nguyên liệu dược liệu hữu cơ phù hợp trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền phê duyệt các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, mô hình điểm phục vụ phát triển nông nghiệp hữu cơ trong các Chương trình, dự án, đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh theo quy định.

b) Phối hợp, tham gia với các cơ quan có liên quan xây dựng quy trình sản xuất hữu cơ đối với từng loại cây trồng, vật nuôi và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan hướng dẫn cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

b) Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ của đề án theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thẩm định, trình duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công cho phát triển nông nghiệp của tỉnh; đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các giải pháp huy động, bố trí lồng ghép các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp hữu cơ; phối hợp các sở, ngành thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

9. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành liên quan và địa phương tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về phát triển nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm an toàn, sản phẩm hữu cơ.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đưa nội dung về NNHC vào chương trình học các cấp; hướng dẫn phòng Giáo dục và các trường học xây dựng chương trình hướng nghiệp đối với học sinh các cấp về NNHC; trong đó, cần làm cho học sinh các cấp hiểu rõ các khái niệm liên quan đến NNHC; 7 mục tiêu của phát triển NNHC; 4 nguyên tắc và 7 yêu cầu đối với NNHC.

11. Các trường đại học, cao đẳng, chuyên nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh

Đưa nội dung đào tạo về NNHC là một trong những nội dung chính đối với các trường có chuyên môn liên quan đến Nông, lâm nghiệp và thủy sản. Khuyến khích các đề tài nghiên cứu liên quan đến NNHC; tăng cường đưa sinh viên đến các cơ sở sản xuất NNHC để thực tập tốt nghiệp hoặc đề tài nghiên cứu khoa học.

12. Tổ chức tín dụng, ngân hàng

a) Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp thực hiện Đề án này trên địa bàn tỉnh.

b) Các ngân hàng thương mại thực hiện tư vấn cho nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, chủ trang trại xây dựng phương án sử dụng vốn phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm có hiệu quả, hạn chế rủi ro. Tạo điều kiện để các hợp tác xã, doanh nghiệp, chủ trang trại, hộ nông dân được vay vốn với lãi suất hợp lý, đầy đủ và kịp thời theo yêu cầu sản xuất kinh doanh.

13. UBND các huyện, thành phố

a) Trên cơ sở bản đồ định hướng các vùng canh tác nông nghiệp hữu cơ mà đề án đã xác định, tiến hành rà soát, xác định lựa chọn thứ tự ưu tiên thực hiện các vùng canh tác, đối tượng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý trong thời kỳ đề án.

b) Chủ trì xây dựng, thực hiện nhân rộng các mô hình hữu cơ và hướng dẫn chứng nhận sản phẩm hữu cơ trên địa bàn.

c) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và người dân trên địa bàn tham gia thực hiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

d) Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hữu cơ, tham gia các chương trình xúc tiến thương mại trong, ngoài nước.

đ) Bố trí nguồn ngân sách địa phương, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để đầu tư, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh phát triển các sản phẩm hữu cơ.

e) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn; hàng năm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện đề án, dự án của địa phương gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Các Hội, tổ chức nghề nghiệp

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng; tham gia đào tạo, tập huấn, giám sát các hội viên sản xuất, kinh doanh sản phẩm hữu cơ theo quy định của pháp luật.

b) Đề xuất các dự án đầu tư sản xuất phù hợp với nội dung, mục tiêu của Đề án, trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

15. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp

a) Tham gia sản xuất, kinh doanh các sản phẩm NNHC trên địa bàn tỉnh.

b) Tham gia thực hiện các mô hình, dự án, hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến theo chuỗi, bảo quản tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, xúc tiến thương mại điện tử.

16. Chế độ báo cáo thông tin

a) Các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hàng năm về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh kịp thời chỉ đạo, xử lý.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện đề án theo định hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh; Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/CT-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 9 năm 2023

CHỈ THỊ

Về thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách tỉnh Đồng Nai những tháng cuối năm 2023

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dự báo tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức, xuất phát từ tác động của nền kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn. Lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; sự phục hồi chậm và suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn. Giá năng lượng thế giới tăng cao; chiến sự Nga - U-crai-na kéo dài...; nguy cơ dịch bệnh tái bùng phát, tác động bất lợi đến sự phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2023.

Mặt khác, đến ngày 31/8/2023 tổng thu ngân sách nhà nước toàn tỉnh là 35.891 tỷ đồng đạt 58% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu nội địa là 24.453 tỷ đồng chỉ đạt 61% dự toán, thu xuất nhập khẩu là 11.438 tỷ đồng đạt 53% dự toán. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương khối tỉnh 21.562 tỷ đồng, đạt 60% so với dự toán, khối huyện: 4.218 tỷ đồng, đạt 61% so với dự toán. Theo đó năm 2023, dự ước tình hình thu ngân sách, cân đối ngân sách các cấp, đặc biệt là ngân sách cấp tỉnh sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Nhằm chủ động trong điều hành thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2023 theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết nghị tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của tỉnh Đồng Nai; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) theo chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 tích cực, chủ động, chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả một số nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2023; quyết tâm thu đạt và vượt dự toán đã được Chính phủ, Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó:

a) Giao Cục trưởng Cục Thuế Đồng Nai triển khai quyết liệt nhiệm vụ thu nội địa ngân sách nhà nước những tháng còn lại của năm 2023, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, nâng tỷ lệ số doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra thuế

trong năm 2023; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, gian lận thuế, trốn thuế; đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra hoạt động và việc chấp hành pháp luật của cán bộ công chức, viên chức ngành thuế.

Quản lý chặt chẽ các khoản thu, nhất là thu qua hình thức khoán; mở rộng cơ sở thuế (kể cả đối tượng và căn cứ tính thuế); định kỳ công khai trên truyền thông các doanh nghiệp nợ thuế; phấn đấu số nợ thuế đến ngày 31/12/2023 xuống dưới 5% so với số thực thu NSNN năm 2023; phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023.

b) Giao Cục trưởng Cục Hải quan Đồng Nai triển khai quyết liệt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước từ lĩnh vực xuất nhập khẩu những tháng còn lại của năm 2023, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra sau thông quan, tập trung vào các doanh nghiệp, lĩnh vực, mặt hàng trọng điểm, có độ rủi ro cao; đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra hoạt động và việc chấp hành pháp luật của cán bộ công chức, viên chức ngành hải quan.

Quản lý chặt chẽ giá tính thuế hải quan, nhất là những mặt hàng có giá trị lớn, thuế suất cao như ô tô, hàng mỹ phẩm, hàng tạm nhập tái xuất...; đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, kết luận của cơ quan thanh tra và các cơ quan bảo vệ pháp luật; năm 2023 phấn đấu đạt mức cao nhất so dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đã được Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

c) Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh rà soát các dự án trên địa bàn tỉnh, nhanh chóng thực hiện các thủ tục xác định giá đất để tổ chức đấu giá các khu đất; xác định giá thu tiền sử dụng đất, giá thuê đất để nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ kịp thời vào ngân sách nhà nước.

d) Giao Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Dofico); Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp (Sonadezi) nhanh chóng tiến hành các thủ tục thoái vốn tại các công ty con nhằm kịp thời thu hồi vốn nộp ngân sách nhà nước trong năm 2023.

e) Giao Chủ tịch UBND cấp huyện tạo điều kiện tốt nhất cho ngành Thuế thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn, đồng thời rà soát thu hồi các khoản nợ đọng, các Chi cục Thuế phấn đấu đạt và vượt dự toán.

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, đúng chế độ quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo. Trong đó:

a) Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện báo cáo đánh giá cân đối ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh năm 2023. Trong trường hợp ngân sách nhà nước hụt thu cân đối, cân chủ động đề xuất phương án chi tiết để xử lý khoản hụt thu cân đối này (từ quỹ dự trữ tài chính, kết dư ngân sách, nguồn cải cách tiền lương, nguồn bổ sung các quỹ và các nguồn tài chính hợp pháp khác); cùng với đó là phương án cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi thường xuyên để đảm bảo cân đối, an toàn ngân sách các cấp.

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và đơn vị có liên quan thực hiện cắt, giảm các nhiệm vụ chi đầu tư chưa thật sự cần thiết, các dự án đến ngày 30/9/2023 chưa khởi công, các dự án có thể lùi, chuyển sang thực hiện năm 2024 để đảm bảo cân đối ngân sách năm 2023.

c) Giao Giám đốc các sở, ban, ngành và Thủ trưởng các cơ quan đoàn thể cấp tỉnh điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao. Chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; giảm tối đa và công khai các khoản chi hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Thực hiện việc cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi của các đơn vị cấp tỉnh chưa thực sự cần thiết đã bố trí trong dự toán năm 2023 sang thực hiện năm 2024 và các năm tiếp theo; Dừng ban hành các chính sách đặc thù tại địa phương làm tăng chi ngân sách.

d) Giao Chủ tịch UBND cấp huyện chủ động điều hành chi ngân sách theo dự toán, khả năng cân đối ngân sách, thực hiện chủ động dành nguồn để thực hiện các chính sách, chế độ chi đã được cấp có thẩm quyền ban hành; Thực hiện việc cắt giảm dự toán đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên đã có trong dự toán nhưng đến ngày 30/9/2023 chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện.

Tổ chức thực hiện chi cân đối ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển (đặc biệt là khoản thu tiền sử dụng đất) và chủ động dành nguồn để thực hiện kịp thời các chính sách đã ban hành; quản lý, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách để tập trung cho các mục tiêu khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và một số nhiệm vụ cần thiết khác chưa được dự toán.

3. Tổ chức thực hiện

a) Giám đốc các sở, ban, ngành và Thủ trưởng các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ và những quy định của Chỉ thị này, khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện và tổ chức kiểm tra việc thực hiện ở các đơn vị trực thuộc để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình và kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị; định kỳ tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/CT-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 9 năm 2023

CHỈ THỊ

Về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai các tháng cuối năm 2023

Kế hoạch đầu tư công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã triển khai thực hiện được 9 tháng; dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy như thành lập Ban Chỉ đạo, các Tổ Chỉ đạo công trình trọng điểm và giao nhiệm vụ cho các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách từng dự án cụ thể để theo dõi những khó khăn, vướng mắc kịp thời chỉ đạo xử lý đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công.

Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai để triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã ban hành Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022, trong đó chỉ đạo các đơn vị có liên quan nghiêm túc thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 đạt 95% kế hoạch vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Thành lập các tổ công tác để kiểm tra, đôn đốc tình hình thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Định kỳ hàng tháng tổ chức họp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị chủ đầu tư để theo dõi tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến ngày 31 tháng 8 năm 2023 đạt 26,93% so với mức trung bình cả nước 42,35% là rất thấp. Do đó, để nâng cao trách nhiệm chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp chính quyền địa phương đảm bảo tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chỉ thị như sau:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của các cấp, các ngành, thực hiện điều hành chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

2. Chủ động, linh hoạt, hiệu quả trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đề cao trách nhiệm, nêu gương người đứng đầu. Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương, đơn vị, bảo đảm hiệu quả, làm việc nào dứt điểm việc đó, không để kéo dài, gây ách tắc, lãng phí nguồn lực.

3. Đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trọng điểm, các dự án khác trên địa bàn tỉnh, sớm bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công. Đẩy nhanh công tác hoàn chỉnh hồ sơ dự án (chuẩn bị đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công dự

toán và công tác lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình) và tiến độ triển khai thi công xây dựng công trình.

II. MỤC TIÊU PHẤN ĐẤU

Phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2023 trên 95% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại các chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2023 về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương và Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2023 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Giao Các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; các đơn vị chủ đầu tư dự án liên quan:

1. Đẩy mạnh triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 03 chương trình mục tiêu Quốc gia; đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình, dự án quan trọng quốc gia, đường cao tốc, công trình trọng điểm, liên vùng, dự án có tác động lan tỏa,...; xác định đây là một trong các nhiệm vụ chính trị trọng tâm, tập trung ưu tiên trong chỉ đạo điều hành, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố; các đơn vị chủ đầu tư dự án.

2. Quyết liệt, chủ động xử lý, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn một cách kịp thời, hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao; thực hiện cơ chế phân công, giao trách nhiệm, phối hợp rõ ràng, cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả tổ công tác đôn đốc giải ngân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.

3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên...; có chế tài xử lý nghiêm khắc theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây những phiền hà, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm tình trạng giao mỏ không đúng đối tượng làm nảy sinh hoạt động mua đi bán lại tăng giá vật liệu.

4. Lập kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án và tuân thủ nghiêm kế hoạch theo từng tháng, quý. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hiện trường, đôn đốc các nhà thầu, tư vấn đẩy nhanh tiến độ. Phân công cụ thể lãnh đạo chịu trách nhiệm theo

đổi tiến độ thực hiện; bám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn và chịu trách nhiệm về kết quả giải ngân của từng dự án, coi đây là căn cứ đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2023.

5. Thực hiện tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, còn thiếu vốn theo quy định.

6. Quyết liệt trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, kịp thời ban hành đơn giá bồi thường trong tháng 9 năm 2023. Rà soát, bổ sung nguồn nhân lực thực hiện công tác kiểm kê và áp giá bồi thường các công trình, dự án. Vận động, tuyên truyền, thuyết phục người dân thuộc diện bồi thường, giải phóng mặt bằng kê cả vận động cá biệt, thực hiện chặt chẽ, đầy đủ các bước; trường hợp không chấp hành thì thực hiện cưỡng chế theo quy định. Chủ động thực hiện đầu tư các khu tái định cư trên địa bàn để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư các dự án đi qua địa phương.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính theo dõi sát tiến độ thực hiện giải ngân của các chủ đầu tư, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hàng tháng để ban hành các giải pháp điều hành linh hoạt, sát với tình hình thực tiễn nhằm hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng kết quả giải ngân hàng tháng của địa phương và các đơn vị chủ đầu tư.

Đôn đốc, hướng dẫn sở, ngành và địa phương liên quan khẩn trương hoàn thiện các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn năm 2023 từ đơn vị giải ngân chậm sang đơn vị có nhu cầu bổ sung vốn.

Thành lập tổ phản ứng nhanh để chủ động, kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023.

2. Đối với Sở Tài chính

Phối hợp Kho bạc Nhà nước kịp thời thực hiện thanh toán khối lượng hoàn thành, đẩy mạnh thanh toán qua dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước nhằm tiết kiệm thời gian, giảm chi phí đi lại của các chủ đầu tư, công khai minh bạch quá trình xử lý hồ sơ tại cơ quan kiểm soát thanh toán; chỉ đạo các đơn vị chức năng đảm bảo nguồn thanh toán cho các dự án. Khẩn trương quyết toán các dự án đã hoàn thành.

Phối hợp chặt chẽ, kịp thời với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc rà soát, tổng hợp giao, điều chuyển kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023; đảm bảo đúng thời gian theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Đối với Sở Xây dựng

Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến trên địa bàn theo thẩm quyền, chỉ số giá xây dựng theo tháng phù hợp diễn biến giá thị trường; ban hành các quy định về sử dụng vật liệu mới thay

thể cho các dự án, công trình xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ.

Xử lý nghiêm tình trạng tạo khan hiếm giá, liên kết giữa các chủ mỏ vật liệu để nâng giá, khai thác, cung cấp không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến việc thi công các dự án.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi sát tình hình, diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, đặc biệt là các vật liệu chủ yếu, kịp thời đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc đảm bảo cung cầu, kiểm soát giá vật liệu xây dựng. Xử lý dứt điểm về các quy định về phòng cháy, chữa cháy trước ngày 25 tháng 8 năm 2023.

4. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thủ tục liên quan đến quy trình cấp phép mỏ, khai thác nguyên vật liệu. cát, đất, sỏi phục vụ dự án đầu tư công, đảm bảo nhanh, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị chủ đầu tư giải quyết kịp thời những vướng mắc trong định giá đất, thu tiền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công.

5. Đối với Sở Công thương

Theo dõi sát diễn biến tình hình, kiểm soát, hướng dẫn và có biện pháp kịp thời, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc theo quy định để đảm bảo nguồn cung và ổn định giá cả của nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, đặc biệt là xăng, dầu, sắt thép, vật liệu xây dựng và cung ứng điện.

6. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với các đơn vị có liên quan và trình cấp có thẩm quyền để kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án theo quy định.

7. Đối với Kho bạc Nhà nước tỉnh

Phối hợp với các đơn vị chủ đầu tư thực hiện việc tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết. Theo dõi, kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc (nếu có) liên quan đến hồ sơ thủ tục giải ngân, thanh toán vốn đầu tư.

8. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện

Khẩn trương kiện toàn Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương và ban hành giá để thực hiện bồi thường các dự án trên địa bàn trong tháng 9 năm 2023. Rà soát, bổ sung nhân sự để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Chủ động đầu tư các khu tái định cư phục vụ cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn. Rà soát toàn bộ quy trình, tiến độ bồi thường các dự án, dự báo những khó khăn, vướng mắc để chủ động xử lý đảm bảo thời gian để bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, đơn vị thi công.

Vận động, tuyên truyền, thuyết phục người dân thuộc diện bồi thường, giải phóng mặt bằng kể cả vận động cá biệt, thực hiện chặt chẽ, đầy đủ các bước; trường hợp không chấp hành thì thực hiện cưỡng chế.

9. Đối với các đơn vị chủ đầu tư

Lập và gửi hồ sơ thanh toán đến cơ quan Kho bạc Nhà nước để giải ngân vốn ngay khi có khối lượng hoàn thành. Đẩy mạnh giao dịch thanh toán vốn đầu tư qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước (trừ các dự án an ninh, quốc phòng). Quá trình thực hiện có vướng mắc hoặc phát sinh lỗi phản ánh ngay về đội hỗ trợ Kho bạc Nhà nước để phối hợp xử lý.

Tăng cường thực hiện thanh toán thu hồi vốn tạm ứng các dự án không để xảy ra tình trạng vốn tạm ứng quá hạn kéo dài, báo cáo định kỳ hàng quý về tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư từng dự án gửi về Kho bạc Nhà nước tỉnh để theo dõi.

Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện các thủ tục, hồ sơ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Rà soát tiến độ thực hiện từng dự án cụ thể, lập đường Găng (Gantt) cho từng công việc trong dự án để đánh giá những khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý dứt điểm, không để kéo dài chậm thực hiện dự án, ảnh hưởng tiến độ giải ngân chung của tỉnh.

Rà soát đánh giá năng lực các đơn vị tham gia các dự án trên địa bàn (đơn vị tư vấn và đơn vị thi công), lựa chọn những đơn vị có năng lực mời tham gia đấu thầu các dự án, lập danh sách các đơn vị yếu kém báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư không cho tham gia đấu thầu bất kỳ dự án nào trên địa bàn tỉnh.

Các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm các nhiệm vụ tại Chỉ thị này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 229/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (UBND) ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết với nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Triển khai có hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

b) Tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi, các nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững, phù hợp với các định hướng và mục tiêu đã đề ra; tạo sự chuyển biến nhanh, vững chắc về chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa; xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, văn minh, đảm bảo công bằng và an sinh xã hội; nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân, thu hẹp khoảng cách, sự chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống dân cư giữa nông thôn và thành thị; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

c) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, khai thác có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

2. Yêu cầu

a) Xác định rõ các nhóm giải pháp chung và nhiệm vụ cụ thể của các Sở, ngành, đơn vị, địa phương trong tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, chú trọng tiếp tục đổi mới tư duy, cách làm, quyết liệt, đồng bộ, thống nhất nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai phát triển nhanh và bền vững.

b) Đảm bảo bám sát mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, quyết liệt trong công tác phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ giữa sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan.

c) Trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 đã nêu trong Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 của Chính phủ và Kế hoạch này; căn cứ tình hình thực tế tại địa phương các sở, ngành, đơn vị, địa phương tích cực triển khai đảm bảo hoàn thành tốt các nhiệm vụ đã được giao.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a) Thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách lớn đã đề ra tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII trong bối cảnh nước ta đang triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030, trong đó trọng tâm là: Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhanh chóng phục hồi kinh tế vượt qua các tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19; chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả nhằm thu hút nguồn lực bên ngoài cho phát triển, tăng cường sự gắn kết lợi ích với các đối tác và nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, bảo đảm an ninh quốc gia.

b) Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để Đồng Nai phát triển nhanh, bền vững và toàn diện trên các trụ cột về kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh; nâng cao nhanh và bền vững năng lực cạnh tranh của tỉnh dựa trên thu hút đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch, nông nghiệp

c) Năm 2030, Đồng Nai đặt mục tiêu trở thành một nền kinh tế năng động - là động lực tăng trưởng, hạt nhân phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu cần thiết để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong giai đoạn 2030 - 2035. Tỉnh sẽ đi đầu trong phát triển công nghiệp hiện đại, trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, cửa ngõ trung chuyển của miền Nam, với hệ thống đô thị ven sông, đô thị sinh thái hiện đại, thông minh và đáng sống với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và y tế hàng đầu cả nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Tỉnh Đồng Nai trong vùng Đông Nam Bộ trở thành khu vực phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng cao; trung tâm công nghiệp công nghệ cao, sử dụng công nghệ xanh, công nghệ tuần hoàn; dịch vụ logistics có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Phát triển hệ thống đô thị thông minh và hiện đại, là một trong những tỉnh đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính. Cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông kết nối nội vùng, liên vùng và khu vực; đầu mối giao thương, hội nhập khu vực và thế giới. Các lĩnh vực văn hóa,

xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế phát triển đứng đầu cả nước. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ nét và dẫn đầu cả nước.

3. Phân đấu một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt từ 8,5 trở lên.

- Cơ cấu kinh tế các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, nông - lâm - thủy sản, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tương ứng đạt 59% - 29% - 6% - 6%.

- Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt trên 380 triệu đồng, tương đương khoảng 14.500 USD; tỉ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 30%; tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 62%; 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 7%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 62,8%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 40 - 45%; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức dưới 2%; đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 10.000 dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

- Đến năm 2030, duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 28,3%; Tỷ lệ dân số tại đô thị sử dụng nước sạch đạt chuẩn là 95%; Tỷ lệ dân số tại nông thôn sử dụng nước sạch đạt chuẩn là 95%; đạt 100% tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; đạt 100% tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; đạt 100% tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Giải pháp thực hiện

a) Cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế

- Thường xuyên rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương để chủ động thực hiện hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với tiến trình hội nhập, nhằm tăng cường công tác quản lý và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, thu hút lao động, giải quyết việc làm, thực hiện chính sách xã hội... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, đảm bảo lãnh đạo, quản lý thống nhất, thông suốt, có tính chuyên nghiệp

cao, thực sự là nền hành chính phục vụ nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và triển khai thực thi các chương trình hành động, kế hoạch... về hội nhập kinh tế quốc tế từ nay đến năm 2030, đảm bảo nâng cao mức độ và chất lượng hội nhập kinh tế quốc tế để mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, tài sản trí tuệ, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý trên thế giới.

- Triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính nhất là các thủ tục liên quan đến đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế,... rà soát, đề xuất cắt giảm các điều kiện kinh doanh bất hợp lý, các thủ tục không cần thiết để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình tra cứu và thực thi.

- Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu cần đáp ứng khi thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tạo sự đồng thuận cao và tham gia hiệu quả vào quá trình hội nhập.

b) Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh

- Nâng cao hiệu quả cải thiện môi trường kinh doanh, đảm bảo tính bình đẳng, minh bạch, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh mang đến sự ổn định và dễ dự đoán của chính sách. Đưa ra các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, thực chất hơn để giải quyết triệt để được những vấn đề còn vướng mắc đối với môi trường kinh doanh. Khắc phục tình trạng thiếu kết nối, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan đối với từng lĩnh vực phụ trách. Phân định trách nhiệm rõ ràng đối với các cơ quan, đơn vị chủ trì để doanh nghiệp và người dân biết, giám sát chặt chẽ việc triển khai. Thực hiện thực chất, hiệu quả các quy định pháp luật nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát triển ổn định, tăng năng suất, chất lượng, tạo nền tảng, đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế.

- Tiếp tục xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển các sản phẩm, ngành hàng cụ thể gắn kết với chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu có chiều sâu, hiệu quả và bền vững; thực hiện tốt công tác cảnh báo sớm về các biện pháp phòng vệ thương mại, đồng thời tận dụng tốt các quy định quốc tế về chỉ dẫn địa lý, nguồn gốc xuất xứ, đăng ký bản quyền, thương hiệu, thúc đẩy áp dụng các giải pháp về mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc để bảo vệ doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam trong thương mại quốc tế.

- Tích cực triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, du lịch, xây dựng thương hiệu; phát triển thương mại điện tử để tăng cường khả năng giao dịch, tìm kiếm, mở rộng thị trường.

- Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Cải thiện từng bước cơ sở hạ tầng logistics nội địa, đặc biệt là kho bãi và vận chuyển từ các vùng sản xuất tới các cảng quốc tế.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số trong quản lý nhà nước theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh về phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn để phục vụ tốt hơn cho các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.

- Cập nhật đầy đủ, kịp thời các dữ liệu liên quan tới dịch vụ công; chú trọng các dịch vụ công thiết thực đối với người dân, cung cấp hạ tầng cho thúc đẩy kinh doanh thương mại điện tử.

c) Thực thi hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA)

- Rà soát, khắc phục sự chông chéo giữa các sở, ban, ngành, địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy hiệu quả vai trò của cơ quan chủ trì trong việc thực thi các cam kết FTA; Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành, địa phương; Đẩy mạnh nghiên cứu, cảnh báo, phổ biến các biện pháp kỹ thuật của các nước cho các doanh nghiệp trong nước và các cơ quan quản lý liên quan để chủ động đối phó với các rào cản kỹ thuật.

- Tiếp tục thực thi đầy đủ, nghiêm túc các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế và các cam kết trong các FTA; nghiên cứu; nghiên cứu và tập trung triển khai có hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt là kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), tăng cường tận dụng ưu đãi trong các FTA để thúc đẩy xuất khẩu, mở rộng thị trường. Tận dụng; các bảo lưu quyền/ngoại lệ (đặc biệt là các ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các ngoại lệ của một số cam kết quy tắc), thực hiện linh hoạt các yêu cầu của cam kết vì lợi ích nội tại của Việt Nam.

- Triển khai thực hiện Công văn số 14799/UBND-KTNS ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 02/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực về phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Tăng cường tổ chức các hội nghị, lớp tập huấn nâng cao năng lực về hội nhập quốc tế, vận dụng hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã tham gia ký kết (đặc biệt là đối với các FTA thế hệ mới).

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin, dự báo về các thị trường xuất khẩu để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thể kịp thời nắm bắt các thông tin, yêu cầu kỹ thuật, quy định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa của các nước quốc gia phục vụ việc xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp, hạn chế tối đa rủi ro trong quá trình thực hiện hoạt động giao thương.

d) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hậu Covid-19 và phát triển bền vững

- Chú trọng xây dựng các kịch bản ứng phó/thích ứng hiệu quả với các tình huống thiên tai, dịch bệnh,... trong thời gian tới. Tiến hành các các biện pháp nhằm phục hồi chuỗi cung ứng, bảo đảm lưu thông hàng hoá, hoạt động sản xuất, kinh doanh an toàn, thông suốt của doanh nghiệp trong điều kiện bình thường mới. Duy trì và cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh. Tận dụng các cơ hội nhất định từ quá trình tái cơ cấu chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu hậu Covid-19 để tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp của tỉnh vào các chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu; tận dụng làn sóng dịch chuyển đầu tư hậu Covid-19 để thu hút đầu tư nước ngoài vào Đồng Nai.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm thực chất, hiệu quả; thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững, tăng trưởng xanh trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô. Thực hiện tốt Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2025. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, xã hội; đảm bảo an sinh xã hội cho người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế.

- Triển khai quyết liệt các chương trình đầu tư quy mô lớn, nhất là cho hạ tầng chiến lược, thúc đẩy các dự án hạ tầng giao thông liên vùng, năng lượng xanh, hạ tầng xanh, hạ tầng số quốc gia,... để tạo tác động lan tỏa, tạo động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế. Triển khai quy hoạch tỉnh, xây dựng quy hoạch phát triển các ngành kết cấu hạ tầng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tiếp tục đề xuất và thực hiện hiệu quả các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, khắc phục các tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, tạo cơ hội việc làm cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Xây dựng phương án phục hồi thị trường lao động giai đoạn hậu Covid-19 đảm bảo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất, nhất là nhóm doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Đẩy mạnh tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai. Khuyến khích các phương thức đầu tư, mô hình kinh doanh mới, xanh, ít phát thải, có sự tham gia của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đầu tư tư nhân, nhất là phát huy hiệu quả mô hình hợp tác công - tư vào đầu tư

cơ sở hạ tầng. Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của doanh nghiệp đầu tư; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động.

- Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo, chú trọng đào tạo nhân lực số, lao động có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, sẵn sàng đón nhận xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển bền vững, xác định rõ và tập trung thực hiện đồng bộ hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Thực hiện tốt các cam kết quốc tế liên quan đến môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

đ) Hội nhập toàn diện trên các lĩnh vực văn hóa xã hội, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng

- Thực hiện tốt công tác dự báo, phân tích, đánh giá và nhận định đúng, đầy đủ, kịp thời tình hình khu vực và địa phương, nhất là những biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh để có những quyết sách và hành động nhanh chóng, quyết liệt và phù hợp; gắn kết hài hòa giữa hội nhập quốc tế với đổi mới trong nước; phát huy tối đa và kết hợp chặt chẽ, hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

- Tăng cường nghiên cứu, tìm hiểu các xu thế phát triển, các sáng kiến mới và kinh nghiệm của các quốc gia trong quá trình hội nhập, đặc biệt là các quốc gia đang thực thi hiệu quả các cam kết hội nhập quốc tế.

- Mở rộng và dần đi vào chiều sâu các hoạt động hội nhập trong lĩnh vực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng; khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, nghiên cứu liên ngành, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường chất lượng; chuyển giao công nghệ, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ trong nước,... để phục vụ có hiệu quả hơn cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tích cực việc tham gia các sự kiện quốc tế, ứng cử và đảm nhiệm các vị trí quan trọng tại các tổ chức quốc tế; chủ động đề xuất các sáng kiến, tạo dấu ấn tích cực, nâng cao vị thế và giá trị Việt Nam trong quan hệ với các nước.

- Hoàn thiện thể chế, bảo đảm củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; phân cấp, phân quyền trên cơ sở bảo đảm tính kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

- Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài hợp tác kinh doanh lâu dài. Tạo điều kiện, cơ hội cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với bảo vệ, phát triển bền vững trong phạm vi toàn tỉnh. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia trong các mối quan hệ quốc tế, bảo đảm kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển với tăng cường mở rộng

hợp tác kinh tế quốc tế, chú trọng hợp tác kinh tế với các nước có thế mạnh, tạo đan xen lợi ích.

2. Phân công nhiệm vụ

(Chi tiết theo Phụ lục phân công nhiệm vụ kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Định kỳ trước ngày **15 tháng 11** hàng năm, hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Công Thương)* kết quả thực hiện.

2. Giao Sở Công Thương, cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Phát triển Kinh tế tỉnh Đồng Nai theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này, định kỳ hàng năm tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Công Thương trước ngày **05 tháng 12** hàng năm để tổng hợp báo cáo Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi bổ sung, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 của UBND tỉnh Đồng Nai./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

PHỤ LỤC

Phân công nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai
1	Sở Công Thương		
1.1	Chủ trì triển khai Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 của Chính phủ và Kế hoạch này nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
1.2	Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thành viên BCD Phát triển Kinh tế tỉnh, hàng năm tham mưu xây dựng Kế hoạch hoạt động BCD Phát triển Kinh tế, lồng ghép triển khai công tác hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh.	Thành viên BCD Phát triển Kinh tế tỉnh	Hàng năm
1.3	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao kiến thức pháp luật quốc tế và các kỹ năng xử lý các vấn đề pháp luật quốc tế cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế; tổ chức các lớp bồi dưỡng, kịp thời phổ biến những vấn đề hội nhập mang tính thời sự, những vấn đề mới như các Hiệp định thương mại tự do và các cam kết khác mà Việt Nam đã tham gia.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
1.4	Tổ chức hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại bằng phương thức truyền thống kết hợp với phương thức điện tử; phát triển loại hình thương mại điện tử qua biên giới và mở rộng thị trường hàng hoá sang các nước nhằm tận dụng hiệu quả các ưu đãi thuế quan của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết; Nâng cao chất lượng các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức tham gia và hỗ trợ doanh nghiệp của Việt Nam tham gia hoạt động XTTM khác do nước ngoài tổ chức....	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

1.5	Tăng cường phối hợp với các Bộ, sở, ban, ngành và địa phương nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng đa dạng về hình thức, chuyên sâu về những nội dung mà cộng đồng doanh nghiệp quan tâm; tuyên truyền các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong khuôn khổ WTO, CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP và các FTA mà Việt Nam tham gia.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
1.6	Thường xuyên nghiên cứu, dự báo, cập nhật thông tin liên quan đến sự biến động của thị trường thế giới và nhu cầu sản phẩm, số lượng, chất lượng, chủng loại, giá cả, thị hiếu,... để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng sản phẩm.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
2.1	Chủ trì, phối hợp với các Bộ, sở, ban, ngành, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025; trong đó chú trọng xây dựng và thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là đầu tư từ các đối tác FTA, gắn với cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong nước; đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm vào các đối tác tiềm năng, thu hút các nhà đầu tư chiến lược có năng lực kinh nghiệm, tài chính, các tập đoàn xuyên quốc gia có công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghệ xanh thân thiện với môi trường.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
2.2	Theo dõi, tổng hợp số liệu đầu tư của các nước tham gia FTA với Việt Nam tại Đồng Nai, cung cấp cho UBND tỉnh tiến hành theo dõi việc thực thi các FTA.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
2.3	Tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức quốc tế tiếp tục tham mưu UBND tỉnh tăng cường thiết lập mối quan hệ với các tổ chức tư vấn, các tập đoàn lớn để xúc tiến, mời gọi đầu tư.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
2.4	Tiếp tục hỗ trợ các nhà đầu tư, cung cấp thông tin, số liệu liên quan để các nhà đầu tư khảo sát, lập dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực khuyến khích đầu tư. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh đến các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

2.5	Khai thác hiệu quả các kênh thông tin để tuyên truyền các hoạt động, chương trình xúc tiến đầu tư vào địa bàn tỉnh.	Sở Thông tin và Truyền thông; Các cơ quan báo, đài	Thường xuyên
3	Sở Tài chính		
3.1	Tham gia hợp tác quốc tế, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
4	Sở Ngoại vụ		
4.1	Chủ trì tham mưu các hoạt động đối ngoại nhằm củng cố, làm sâu sắc hơn quan hệ đã thiết lập giữa tỉnh Đồng Nai với các địa phương nước ngoài, các tổ chức, định chế tài chính lớn trên thế giới và các đối tác quan trọng, đối tác chiến lược khác. Tham mưu việc mở rộng và phát triển thêm các quan hệ hữu nghị, hợp tác với các địa phương, vùng lãnh thổ và tổ chức, đối tác quốc tế mới. Thông qua quan hệ ngoại giao để thu hút, xúc tiến đầu tư, thương mại, phát triển các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh, huy động nguồn lực và đan xen các lợi ích kinh tế khác với các đối tác nước ngoài.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
4.2	Đẩy mạnh công tác triển khai thực hiện các nội dung hợp tác với các đối tác nước ngoài trên cơ sở các biên bản, thỏa thuận hợp tác đã ký kết, đặc biệt là bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
4.3	Tăng cường các hoạt động đối ngoại, duy trì quan hệ hợp tác với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước. Đề xuất đàm phán, thống nhất, tiến tới ký kết với các tỉnh, thành phố khác. Tham mưu đánh giá, ký kết và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung trong Thỏa thuận hợp tác về kinh tế giữa tỉnh Đồng Nai với các nước.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
4.4	Triển khai thực hiện hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển tỉnh Đồng Nai theo Kế hoạch hành động triển khai công tác ngoại giao kinh tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2026; Tiếp tục triển khai công tác thông tin đối ngoại theo tinh thần chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 26-CT/TW ngày 10/9/2009 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới; Tiếp tục triển khai hiệu quả Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 19/8/2020 phê duyệt Đề án Bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại và ngoại ngữ, phiên dịch cho công chức, viên chức ngoại vụ địa phương giai đoạn 2021 - 2025.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

4.5	Tăng cường kết nối, trao đổi với các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao các nước tại Việt Nam, các cơ quan nhà nước ở Trung ương để tổ chức các hoạt động đối ngoại quảng bá hình ảnh địa phương; hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá và giới thiệu sản phẩm, kết nối, tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường quốc tế; hỗ trợ, bảo hộ quyền lợi chính đáng của người dân, doanh nghiệp tại nước ngoài.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
5	Sở Tư pháp		
5.1	Phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện rà soát, đánh giá các văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành còn hiệu lực thi hành với các yêu cầu, nghĩa vụ phải thực hiện theo các FTA.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
5.2	Nâng cao chất lượng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh để đảm bảo phù hợp với các cam kết của Việt Nam.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
5.3	Tăng cường phối hợp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng pháp luật quốc tế theo hướng hiện đại, tiến tới ngang tầm khu vực và quốc tế.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Hàng năm
6	Sở Khoa học và Công nghệ		
6.1	Cập nhật các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý chất lượng, các quy định của các Bộ, ngành liên quan đến sản xuất hàng hóa trong tỉnh; cung cấp các thông tin cần thiết để hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật (tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình đánh giá sự phù hợp) nhằm đáp ứng yêu cầu và tiếp cận tốt hơn với thị trường xuất khẩu.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
6.2	Tiếp tục triển khai thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh Đồng Nai.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
6.3	Triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia đến năm 2030 và Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

6.4	<p>Triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án, kế hoạch về tăng cường hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ công tác hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể: (i) Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế đến 2025, định hướng đến 2030" (Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ); (ii) Đề án "Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc" (Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ); (iii) Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ).</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
6.5	<p>Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc thực thi các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong khuôn khổ WTO, CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP và các FTA mà Việt Nam tham gia.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
6.6	<p>Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai theo định hướng của tỉnh.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
6.7	<p>Triển khai Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh và hướng dẫn hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
7.1	<p>Tiếp tục tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả, đạt các chỉ tiêu về Chương trình Nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm để phát triển kinh tế hạ tầng nông thôn, nâng cao đời sống nông dân.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
7.2	<p>Triển khai thực hiện và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, mở rộng chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nhằm phát triển nền kinh tế nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp bền vững.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
7.3	<p>Thúc đẩy thị trường theo hướng liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp xanh, an toàn, hữu cơ, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và trong nước.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>

7.4	Triển khai đến các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp (thủy sản) về thông tin các chính sách và trình tự thủ tục công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh như Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về “Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao”, Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về “Ban hành định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
7.5	Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, tận dụng công nghệ 4.0 để thực hiện số hóa nền nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất và tăng khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
7.6	Phát triển công nghiệp chế biến hàng nông sản, nâng cao giá trị, chất lượng, khả năng cạnh tranh cho nông sản, góp phần chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sản xuất, hướng tới xuất khẩu, phát triển bền vững. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ và công nghiệp chế biến quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị nông sản khu vực và toàn cầu.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
8	Sở Thông tin và Truyền thông		
8.1	Phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo, đài trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác đối ngoại, đối ngoại nhân dân, công tác phi chính phủ, hội nhập quốc tế, Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA, Hiệp định RCEP, hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tạo sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân về các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế”	Các cơ quan báo, đài; Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
8.2	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; phối hợp các sở, ngành, địa phương định kỳ hàng năm báo cáo UBND, Bộ Thông tin và Truyền thông tình hình thực hiện.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
8.3	Chủ trì tổ chức triển khai Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành tại Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

8.4	Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tạo sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân về các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế.	Các cơ quan báo, đài; Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
9.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quyết định số 210/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (triển khai tại Kế hoạch số 5096/KH-UBND ngày 03/7/2015 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện “Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030)	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
9.2	Tiếp tục Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai Chiến lược phát triển văn hóa đối ngoại của Việt Nam (triển khai tại Kế hoạch số 14180/KH-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh)	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
9.3	Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (triển khai tại Kế hoạch số 5739/KH-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh)” và tiếp tục triển khai Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
9.4	Xây dựng những sản phẩm văn hóa đối ngoại (tổ chức triển lãm mỹ thuật khu vực), giới thiệu các bộ sưu tập tập nhiếp ảnh danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa tham gia các cuộc triển lãm quốc tế; xây dựng chương trình biểu diễn nghệ thuật mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam phục vụ giao lưu; giới thiệu các bộ sưu tập hiện vật, cổ vật của bảo tàng Đồng Nai đến nước bạn.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		
10.1	Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

	nhanh kinh tế - xã hội; chủ trì phối hợp với Tổ chức Lao động quốc tế và các bộ ngành liên quan thực hiện hiệu quả Chương trình việc làm hòa đáng giai đoạn 2022 - 2026 và Bản ghi nhớ về hợp tác thúc đẩy các tiêu chuẩn lao động quốc tế tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.		
10.2	Chủ trì, phối hợp triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; nghiên cứu khả năng gia nhập Công ước số 87 của Tổ chức Lao động quốc tế; tham mưu, triển khai thực hiện cam kết về lao động trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
10.3	Thường xuyên phân tích, dự báo thị trường lao động theo ngành, nghề trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, làm cơ sở xây dựng và tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách về lao động - việc làm, an sinh xã hội, cung cấp thông tin thị trường lao động cho người lao động, sử dụng lao động, các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi số để tăng cường kết nối cung - cầu lao động qua nền tảng số.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
10.4	Kịp thời triển khai các chính sách về lao động, việc làm nhằm thu hút và giữ chân nhà đầu tư, các chuyên gia, lao động có trình độ cao phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
10.5	Thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động ngoài nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam nhằm bảo đảm nhu cầu nhân lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Khi có phát sinh hồ sơ
10.6	Tăng cường công tác tuyên truyền, kết nối đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người lao động.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
11	Sở Tài nguyên và Môi trường		
11.1	Chỉ đạo xử lý các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách liên quan đến quản lý chất thải rắn, chất lượng không khí, môi trường làng nghề, môi trường nước và các lưu vực sông; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng và vệ sinh môi trường.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
11.2	Triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

11.3	<p>Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống thông tin và báo cáo môi trường, đẩy mạnh công tác truyền thông môi trường nhằm tăng cường thực thi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và cộng đồng đối với môi trường.</p>	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
12	Sở Giáo dục và Đào tạo		
12.1	<p>Tiếp tục duy trì, củng cố, tăng cường mối quan hệ hợp tác, phát huy những kết quả đã đạt được trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo giữa tỉnh Đồng Nai với các sở giáo dục nước ngoài.</p>	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
12.2	<p>Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số trong quản lý, chỉ đạo, điều hành, dạy học; đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm định chất lượng giáo dục, kiểm tra, đánh giá một cách sáng tạo, thiết thực, hiệu quả.</p>	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
12.3	<p>Hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nhằm tranh thủ sự hỗ trợ các nguồn lực tài chính thông qua các hoạt động nhân đạo.</p>	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
13	Sở Xây dựng		
13.1	<p>Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị quốc gia, nâng cấp đô thị quốc gia, phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030 và Đề án “Phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030”.</p>	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
13.2	<p>Đẩy nhanh việc xây dựng và hoàn thiện định mức, dự toán đặc thù trên địa bàn tỉnh.</p>	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
13.3	<p>Triển khai thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số ngành Xây dựng, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của Sở Xây dựng giai đoạn 2021 - 2025.</p>	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

14	Sở Giao thông vận tải		
14.1	<p>Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ với một số công trình hiện đại; tập trung ưu tiên đầu tư, sớm đưa vào sử dụng các công trình, dự án trọng điểm về giao thông đường bộ, đường hàng không kết nối vùng, khu vực, các trung tâm kinh tế trong cả nước và quốc tế, từ đó hỗ trợ hiệu quả cho phát triển công nghiệp và xuất khẩu. Thúc đẩy thực hiện các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo phương thức đối tác công - tư.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
14.2	<p>Đẩy mạnh triển khai các chiến lược, chương trình và kế hoạch tăng cường hợp tác, kết nối giao thông vận tải với các tỉnh lân cận nhằm tranh thủ các nguồn lực để tiếp tục phát triển hệ thống giao thông vận tải và khôi phục hoạt động vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại cũng như phục hồi chuỗi cung ứng, lưu thông hàng hóa trước tác động của đại dịch COVID-19.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
14.3	<p>Chỉ đạo UBND các địa phương, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát đôn đốc tiến độ các dự án giao thông quan trọng trên địa bàn tỉnh để thực hiện nhiệm vụ đột phá hạ tầng giao thông theo Nghị quyết của Tỉnh ủy.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
14.4	<p>Tiếp tục phối hợp với Trung ương đối với các dự án: đẩy nhanh tiến độ thi công dự án cao tốc Bến Lức - Long Thành, tiến độ hoàn thành các hạng mục còn lại của cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây và phối hợp trong công tác triển khai các dự án cao tốc Dầu Giây - Tân Phú, cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, mở rộng cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
14.5	<p>Theo dõi đẩy nhanh tiến độ thi công 02 dự án trọng điểm là cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu và đường Vành đai 3 - TP. HCM.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
15	Sở Y tế		
15.1	<p>Tăng cường hợp tác và chủ động hội nhập, tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính trong, ngoài tỉnh và quốc tế. Kêu gọi, vận động các nguồn lực từ các dự án quốc tế, khối doanh nghiệp và cộng đồng, hỗ trợ, đầu tư cho công tác y tế.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>
15.2	<p>Hợp tác trong đào tạo nâng cao năng lực ngành y tế nhằm tiếp thu các thành quả, tiến bộ khoa học trên thế giới và khu vực. Mở rộng liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển các lĩnh vực ngành y tế.</p>	<p>Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan</p>	<p>Thường xuyên</p>

15.3	Triển khai thực hiện Quyết định số 4888/QĐ-BYT ban hành Đề án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh giai đoạn 2019 - 2025: Ứng dụng và phát triển công nghệ số, công nghệ thông minh trong y tế góp phần xây dựng hệ thống y tế Việt Nam hiện đại, chất lượng, công bằng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; hỗ trợ người dân dễ dàng tiếp cận thông tin y tế để sử dụng các dịch vụ y tế có hiệu quả cao và được bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe liên tục, suốt đời.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
15.4	Triển khai hệ thống công thông tin điện tử ngành y tế, người dân dễ dàng đăng ký khám, chữa bệnh từ xa, lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh, chuyên khoa qua công thông tin điện tử.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
16	Các sở, ban, ngành khác		
16.1	Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan, triển khai đồng bộ các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các giải pháp nêu tại Nghị quyết này.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
16.2	Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Đoàn đàm phán chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế nghiên cứu, đề xuất đàm phán, xây dựng phương án đàm phán FTA đối với các cam kết trong lĩnh vực bộ ngành phụ trách. Tiếp tục bám sát vào Kế hoạch thực hiện các FTA đã có, triển khai đầy đủ và đúng tiến độ các nhiệm vụ được nêu tại Kế hoạch thực hiện.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
16.3	Thường xuyên rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, luật pháp, các quy định về thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư, kinh doanh và xây dựng hệ thống thông tin hội nhập trên tất cả các lĩnh vực, nhất là về thị trường, thương mại, đầu tư, dịch vụ, du lịch...	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
17	Ngân hàng Nhà nước tỉnh		
17.1	Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng mà trọng tâm là xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém và nợ xấu; đồng thời nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong quản trị và hoạt động của các tổ chức tín dụng.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
17.2	Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số ngành ngân hàng và tăng cường đảm bảo an ninh, an toàn, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng trong lĩnh vực thanh toán.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

17.3	Triển khai có hiệu quả Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
17.4	Triển khai có hiệu quả Chiến lược tài chính toàn diện Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
18	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
18.1	Tăng cường kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh và đối ngoại, thúc đẩy đối ngoại quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
18.2	Chủ động thúc đẩy tham gia hội nhập quốc tế về quốc phòng và hợp tác quốc tế về quốc phòng nhằm xây dựng lòng tin với các đối tác, tổ chức quốc tế, góp phần bảo vệ môi trường hòa bình, bảo vệ tổ quốc từ sớm, từ xa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế về kinh tế.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
18.3	Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Triển khai hiệu quả Kết luận số 53-KL/TW ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo, Nghị quyết số 806-NQ/QUTW ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Quân ủy Trung ương về Hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo, Đề án Hội nhập quốc tế về quốc phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tạo sự đan xen, gắn kết lợi ích giữa Việt Nam với các nước đối tác.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
18.4	Tiếp tục triển khai hiệu quả Kết luận số 57-KL/TW ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh, đặc biệt trên những khu vực trọng yếu về quốc phòng - an ninh.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
18.5	Thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực kinh tế quốc phòng, hợp tác công nghiệp quốc phòng dưới các hình thức đầu tư, liên doanh, liên kết sản xuất, thương mại quân sự,... với các đối tác phù hợp nhằm góp phần nâng cao tiềm lực quốc phòng, đóng góp vào phát triển kinh tế chung của đất nước.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

19	Công an tỉnh		
19.1	Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường đầu tư, pháp lý an ninh, an toàn cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế. Đề xuất hoàn thiện các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững giai đoạn 2021 - 2025.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
19.2	Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 22-NQ-TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị; Nghị Quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2015 của Chính phủ; Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 19/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện và khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; Nghị quyết số 07-NQ/ĐUCA(V12) ngày 12/4/2012 của Đảng ủy Công an Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế của lực lượng CAND trong tình hình mới.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
19.3	Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị số 12-CT/TW của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, Kế hoạch số 127-KH/TU của Tỉnh ủy và Chương trình hành động số 11447/CTr-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TW của Bộ Chính trị.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
19.4	Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án 02/ĐA-BCA ngày 02/7/2007 của Bộ Công an về “Công tác đảm bảo an ninh trật tự phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế”; Đề án 06/ĐA-BCA ngày 10/9/2021 của Bộ Công an về triển khai bảo đảm an ninh, trật tự các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; thực hiện các giải pháp công tác an ninh phục vụ Đề án của tỉnh về “Thu hút đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”; Kế hoạch số 55/KH-BCA-A61 ngày 11/3/2016 của Bộ Công an về công tác đảm bảo an ninh quá trình hội nhập kinh tế trong tình hình mới.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
19.5	Tăng cường tiềm lực, năng lực tự chủ bảo vệ an ninh, hòa bình, ổn định và thúc đẩy hội nhập của đất nước, địa phương, thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2023 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng CAND thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

20	Cục Hải quan		
20.1	Thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, tham mưu đề xuất, kiến nghị các cấp có thẩm quyền nhằm sửa đổi kịp thời những thủ tục hành chính chồng chéo, không còn phù hợp và ban hành các văn bản mới rõ ràng, cụ thể, đảm bảo tính đồng bộ, minh bạch, khả thi, phù hợp các cam kết quốc tế và tình hình thực tế địa phương.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
20.2	Triển khai thực hiện Quyết định 123/QĐ-TCHQ ngày 31/01/2023; Quyết định 3030/QĐ-TCHQ ngày 30/12/2022 của Tổng cục Hải quan nhằm cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch... góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn tỉnh.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
20.3	Tiếp tục triển khai sâu rộng và hiệu quả nhất Hệ thống trao đổi thông tin Hải quan - Doanh nghiệp (DN Customs - Info) cho phép trao đổi thông tin qua lại hai chiều một cách nhanh chóng, thuận tiện, chính xác giúp giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
20.4	Quan tâm, chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ cán bộ, công chức trong thời kỳ hội nhập quốc tế.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
21	Ban Dân tộc tỉnh		
21.1	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
21.2	Tăng cường hợp tác quốc tế để huy động nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2152/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2020.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
22	Ban Quản lý các Khu công nghiệp		
22.1	Thực hiện tốt công tác quản lý các Khu công nghiệp, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đề ra. Chủ động đề xuất, kiến nghị với tỉnh về các cơ chế chính sách nhằm giúp cho hoạt động xuất nhập khẩu và kết quả sản xuất kinh doanh tại các Khu công nghiệp đạt được kế hoạch đã đề ra.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

22.2	Tập trung thu hút các dự án phù hợp định hướng thu hút đầu tư của tỉnh, dự án công nghiệp hỗ trợ, công nghệ sạch, tiến tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
22.3	Thu hút các dự án đầu tư mới phù hợp với định hướng phát triển bền vững, chiến lược xanh của tỉnh, chủ yếu tập trung vào các dự án vốn đầu tư lớn, dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
22.4	Thường xuyên nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư; thường xuyên cập nhật bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh ban hành, thông tin về tình hình thu hút đầu tư, chính sách pháp luật.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
23	UBND các huyện, thị xã, thành phố		
23.1	Thường xuyên tuyên truyền, quán triệt các nghị quyết, chỉ thị, chương trình hành động, kế hoạch của Trung ương và của tỉnh về hội nhập quốc tế.	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
23.2	Chủ động tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan đến các Hiệp định thương mại tự do để các doanh nghiệp nắm bắt cơ hội, tận dụng những ưu đãi về thuế quan; đặc biệt là những vấn đề liên quan đến thị trường Trung Quốc.	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
23.3	Nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác hội nhập, các cơ quan, đơn vị tạo mọi điều kiện, quan tâm cử cán bộ tham gia các chương trình, các đợt tập huấn kiến thức liên quan đến hội nhập quốc tế.	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
23.4	Định kỳ thực hiện đối thoại với doanh nghiệp, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực được giao quản lý để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật; đồng thời tôn vinh những doanh nghiệp, cá nhân có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự phát triển của địa phương.	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
23.5	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết các thủ tục hành chính; nỗ lực xây dựng chính quyền điện tử.	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
24	Các Hội/Hiệp hội nghề trên địa bàn tỉnh		
24.1	Đẩy mạnh việc phổ biến, tuyên truyền nội dung, tác động, giải pháp tận dụng cơ hội, ứng phó thách thức từ các cam kết WTO, FTA và các cam kết khác về thương mại và đầu tư theo từng lĩnh vực, vấn đề, thị trường mà doanh nghiệp quan tâm.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên

24.2	Tham gia góp ý, phản biện từ góc độ doanh nghiệp cho việc xây dựng pháp luật, chính sách thực thi các cam kết FTA.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
24.3	Thực hiện việc giám sát từ góc độ doanh nghiệp đối với việc thực thi cam kết FTA của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cũng như các đối tác, đặc biệt trong các khía cạnh có liên quan trực tiếp tới quyền và lợi ích của doanh nghiệp.	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
24.4	Tổng hợp, phản ánh các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp trong thực thi các cam kết và trong quá trình hội nhập, tham mưu đề xuất giải pháp chính sách để khắc phục kịp thời, hiệu quả các bất cập.	Các Doanh nghiệp, hội viên	Thường xuyên
24.5	Tổng hợp ý kiến doanh nghiệp, tham vấn thực thi và hiệu quả với các cơ quan đàm phán trong đàm phán các FTA mới, nâng cấp các FTA hiện có.	Các Doanh nghiệp, hội viên	Thường xuyên
24.6	Tư vấn, hỗ trợ, đại diện doanh nghiệp tham gia vào quy trình giải quyết các rào cản thương mại quốc tế, các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại và các vụ việc khác biệt ở các thị trường nước ngoài.	Các Doanh nghiệp, hội viên	Thường xuyên

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>